

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Lâm Trường Giang

Giảng viên hướng dẫn : Th.S Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG – 2021

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU
TU XÂY DỰNG MẠNH TOÀN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên : Lâm Trường Giang

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Cao Thị Thu

HẢI PHÒNG – 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Lâm Trường Giang

Mã SV: 1412404009

Lớp : QT1801T

Ngành : Tài chính ngân hàng

Tên đề tài : Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH đầu tư xây dựng Mạnh Toàn.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	6
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	7
1.1.Khái niệm về tài chính doanh nghiệp.....	7
1.2.Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
1.2.1.Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
1.2.2.Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
1.2.3.Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.3.Quy trình tổ chức công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.....	9
1.4.Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.....	10
1.4.1.Phương pháp so sánh.....	10
1.4.1.1.Nguồn tài liệu sử dụng: bao gồm các báo cáo tài chính.....	11
1.4.1.2.Bảng cân đối kế toán.....	11
1.4.1.3.Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	15
1.4.2.Phương pháp phân tích theo tỷ lệ (tỷ số).....	17
1.4.2.1.Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.....	17
1.4.2.2.Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.....	19
1.4.2.3.Nhóm chỉ tiêu hoạt động.....	20
1.4.2.4.Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời.....	22
1.4.3.Phương pháp phân tích tài chính dupont.....	23
1.4.4.Một số phương pháp khác.....	25
CHƯƠNG 2:THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MẠNH TOÀN GIAI ĐOẠN NĂM 2016-2018.....	26
2.1.Tổng quan về Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn.....	26
2.1.1.Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn.....	26
2.1.2.Nhiệm vụ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn.....	26
2.1.2.1. Chức năng, nhiệm vụ công ty.....	26
2.1.2.2. Đặc điểm chung về hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn.....	27
2.1.2.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn.....	27

2.1.3. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn	30
2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Mạnh Toàn giai đoạn 2018-2020.....	31
2.2.1. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua sự biến động về nguồn vốn qua các năm.	31
2.2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua sự biến động về tài sản giai đoạn 2018-2020.....	37
2.2.3. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	41
2.2.4. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ số tài chính....	45
2.2.4.1. Các tỷ số về khả năng thanh toán.....	45
2.2.4.2. Nhóm chỉ tiêu hoạt động	47
2.2.4.3. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư	50
2.2.4.4. Nhóm chỉ số sinh lời.....	53
2.2.4.5. Phân tích các tỷ số tài chính qua sơ đồ Dupont.....	54
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MẠNH TOÀN.....	57
3.1. Phương hướng phát triển của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Mạnh Toàn	57
3.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty.....	57
3.2.1. Giảm các khoản phải thu.....	57
3.2.1.1. Cơ sở thực tiễn	57
3.2.1.2. Mục tiêu.....	58
3.2.1.3. Biện pháp thực hiện.....	58
3.2.1.4. Dự kiến kết quả	60
3.2.2. Thúc đẩy gia tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn nhằm nâng cao lợi nhuận.....	63
3.2.2.1. Cơ sở thực tiễn	63
3.2.2.2. Mục tiêu.....	63
3.2.2.3. Biện pháp thực hiện.....	63
3.2.2.4. Dự kiến kết quả.....	64
3.2.3. Một số biện pháp khác	65
KẾT LUẬN	67
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	68

LỜI MỞ ĐẦU

Sau khi hội nhập kinh tế thế giới thì nền kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển và càng khẳng định được uy thế trên thị trường thế giới. Để đạt được những thành tựu phát triển kinh tế chung thì không thể không kể đến sự hội nhập và phát triển của các doanh nghiệp. Điều này được thể hiện qua năng lực tài chính riêng của từng doanh nghiệp. Chính vì vậy việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là hết sức cần thiết.

Việc phân tích tình hình tài chính là cần thiết để doanh nghiệp xem xét sự vững mạnh về mặt tài chính của doanh nghiệp đồng thời qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp giúp xác định đầy đủ và chính xác nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó những nhà quản trị của doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn và kịp thời để cho doanh nghiệp ngày càng hoạt động hiệu quả. Nó có ý nghĩa thực tiễn và giúp đưa ra chiến lược quản lý lâu dài. Chính vì sự quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính của các doanh nghiệp mà em đã chọn đề tài: ***“Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH đầu tư xây dựng Mạnh Toàn”*** để làm luận văn của mình.

Bố cục của khóa luận: ngoài phần mở đầu, phần kết luận đề tài được chia bố cục làm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương 2. Thực trạng tình hình tài chính tại Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn giai đoạn 2018-2020

Chương 3. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn

CHƯƠNG 1:**CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP****1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp**

Tài chính là tất cả các mối quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức tiền tệ phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tồn tại khách quan trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance) là thuật ngữ được dùng để mô tả cho những công cụ, công việc quan trọng trong hệ thống tài chính của doanh nghiệp. Các hoạt động liên quan đến việc huy động vốn và sử dụng nguồn vốn đó để đầu tư vào tài sản trong doanh nghiệp nhằm tạo ra lợi nhuận cho chủ sở hữu doanh nghiệp.

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp**1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tình hình tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tình hình tài chính hiện hành và quá khứ. Tình hình tài chính của đơn vị với những chỉ tiêu trung bình của ngành, thông qua đó các nhà phân tích có thể thấy được thực trạng tài chính hiện tại và những dự đoán cho tương lai.

Phân tích tài chính là một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quản lý kinh doanh. Vì vậy việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị công ty và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ hơn bức tranh về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của công ty. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của công ty.

1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý vi mô của nhà nước có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng ngắn hạn và dài hạn, các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan thuế, các cơ quan quản lý nhà nước, người lao động... các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp dưới những góc độ khác nhau. Phân tích tài chính giúp cho tất cả đối tượng nào có thông tin phù hợp với mục

đích của mình, trên cơ sở đó họ có thể đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh.

- Các nhà đầu tư tìm kiếm lợi nhuận nên mối quan tâm lớn nhất của họ là khả năng sinh lãi của doanh nghiệp, bên cạnh đó họ cũng quan tâm đến tính an toàn trong dòng vốn của họ, do đó họ quan tâm nhiều đến mức độ rủi ro của các dự án đầu tư đặc biệt là rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Phân tích tài chính giúp họ đánh giá được khả năng sinh lời cũng như sự ổn định lâu dài của doanh nghiệp. Các nhà cung cấp tín dụng quan tâm đến khả năng doanh nghiệp có thể hoàn trả các khoản nợ.

- Các nhà quản lý doanh nghiệp cần thông tin để kiểm soát và chỉ đạo tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do vậy họ thường phải quan tâm đến mọi khía cạnh phân tích tài chính. Phân tích tài chính giúp họ định hướng các quyết định về đầu tư, cơ cấu nguồn tài chính, phân chia lợi nhuận đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh để có những biện pháp điều chỉnh phù hợp.

- Cơ quan thuế quan tâm đến số thuế mà doanh nghiệp phải nộp. Thông tin tài chính giúp họ nắm được tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với ngân sách, số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

- Cơ quan thống kê hay nghiên cứu thông qua phân tích tài chính có thể tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế của toàn ngành, khu vực hay toàn bộ nền kinh tế để phân tích ở tầm vĩ mô, đưa ra các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn.

- Người lao động cũng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp để đánh giá triển vọng của nó trong tương lai. Người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp mong muốn biết được sức mạnh thực sự của doanh nghiệp mình, tình hình sử dụng các quỹ, phân chia lợi nhuận các kế hoạch kinh doanh trong tương lai để có được niềm tin với doanh nghiệp và tạo động lực làm việc tốt.

Như vậy, có thể thấy vai trò cơ bản của phân tích tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho tất cả các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những khía cạnh khác nhau, giúp cho họ có cơ sở vững chắc để đưa ra các quyết định phù hợp với mục đích của mình

1.2.3. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp

Để trở thành một công cụ đắc lực giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đến hoạt động của doanh nghiệp có quyết định đúng đắn trong kinh doanh, phân tích tài chính doanh nghiệp cần đạt những mục tiêu sau:

- Đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán, khả năng sinh lãi, rủi ro tài chính... nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả các đối tượng quan tâm đến Hoạt động của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng, quản lý doanh nghiệp, cơ quan thuế, người lao động...

- Định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư tài trợ, phân chia lợi nhuận.

- Trở thành cơ sở cho các dự báo tài chính, giúp người phân tích dự đoán được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

- Là công cụ để kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức... từ đó, xác định được những điểm mạnh và điểm yếu trong hoạt động kinh doanh, giúp cho doanh nghiệp có được những quyết định và giải pháp đúng đắn đảm bảo kinh doanh đạt hiệu quả cao. Mục tiêu này đặc biệt quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp.

1.3. Quy trình tổ chức công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

- Thu thập thông tin: phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán tài chính. Nó bao gồm cả những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, những thông tin kế toán và những thông tin quản lý khác, những thông tin về số lượng và giá trị... trong đó các thông tin kế toán phản ánh tập trung trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp, là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Do vậy phân tích tài chính trên thực tế là phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Xử lý thông tin: giai đoạn tiếp theo của phân tích tài chính là quá trình xử lý thông tin đã thu thập được. Trong giai đoạn này người sử dụng thông tin ở các góc độ nghiên cứu, ứng dụng khác nhau, có phương pháp xử lý thông tin khác nhau phục vụ mục tiêu phân tích đã đặt ra: xử lý thông tin là quá trình sắp xếp các thông tin theo những mục tiêu nhất định nhằm tính toán, so sánh giải thích, đánh giá, xác định nguyên nhân của các kết quả được phục vụ cho quá trình dự đoán và quyết định. Dự đoán và quyết định: thu thập và xử lý thông tin nhằm chuẩn bị những tiền đề và điều kiện cần thiết để người sử dụng thông tin dự đoán nhu cầu và đưa ra các quyết định tài chính. Có thể nói mục tiêu của

phân tích tài chính là đưa ra các quyết định tài chính. Đối với chủ doanh nghiệp phân tích tài chính nhằm đưa ra các quyết định liên quan tới mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tăng trưởng, phát triển và tối đa hóa lợi nhuận. Đối với người cho vay và đầu tư vào doanh nghiệp thì đưa ra các quyết định về tài trợ và đầu tư đối với cấp trên của doanh nghiệp đưa ra các quyết định quản lý doanh nghiệp...

1.4. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và các biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối liên hệ bên trong bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, và các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.4.1. Phương pháp so sánh

Khi áp dụng phương pháp so sánh cần chú ý những yếu tố sau:

Thứ nhất: điều kiện so sánh.

- Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng (2 chỉ tiêu)
- Các đại lượng (các chỉ tiêu) phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

Thứ 2: xác định gốc để so sánh.

Kỳ gốc so sánh phụ thuộc vào mục đích của phân tích. Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước hoặc hàng loạt kỳ trước.

- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

- Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

Thứ 3: kỹ thuật so sánh.

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối.

- So sánh bằng số tuyệt đối để thấy sự biến động về số tuyệt đối của chỉ

tiêu phân tích.

- So sánh bằng số tương đối để thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm.

1.4.1.1.Nguồn tài liệu sử dụng: bao gồm các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo được lập dựa vào phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán, theo chỉ tiêu tài chính phát sinh tại những thời điểm hoặc thời kỳ nhất định. Các báo cáo tài chính phản ánh một cách hệ thống tình hình tài sản của đơn vị tại những thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình sử dụng vốn trong những thời kỳ nhất định. Đồng thời được giải trình giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính nhận biết được thực trạng tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị để đưa ra các quyết định phù hợp.

Trong nền kinh tế thị trường đối tượng sử dụng thông tin tài chính rất rộng rãi: các nhà quản lý nhà nước quản lý doanh nghiệp, cổ đông chủ đầu tư, chủ tài trợ...vì vậy, các báo cáo tài chính phải đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ, số liệu phản ánh trung thực, chính xác, phục vụ đầy đủ kịp thời.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.4.1.2.Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối ngày, cuối quý, cuối năm). Do đó, các số liệu phản ánh trên bảng cân đối kế toán được sử dụng làm tài liệu chủ yếu khi phân tích tổng tài sản, nguồn vốn và kết cấu tài sản, nguồn vốn.

Kết cấu của bảng cân đối kế toán gồm 2 phần chính: phần tài sản và phần nguồn vốn. Cả 2 phần tài sản và nguồn vốn đều bao gồm hệ thống các chỉ tiêu tài chính phát sinh phản ánh từng nội dung tài sản và nguồn vốn. Các chỉ tiêu được sắp xếp thành từng mục, khoản theo trình tự logic, khoa học phù hợp với yêu cầu quản lý và phân tích tài chính của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán	
Mô tả tại một thời điểm nhất định Tài sản và Nguồn vốn của doanh nghiệp	
Tài sản	Nguồn vốn
1. Tài sản ngắn hạn - Vốn bằng tiền - Đầu tư ngắn hạn - Các khoản phải thu - Tồn kho	3. Nợ phải trả - Nợ ngắn hạn - Nợ dài hạn
2. Tài sản dài hạn - Tài sản cố định - Đầu tư dài hạn	4. Vốn chủ sở hữu - Vốn kinh doanh - Quỹ và dự trữ - Lãi chưa phân phối

Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ trị giá tài sản hiện có tại một thời điểm. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các loại tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược...

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, bảng cân đối kế toán (phần tài sản) chia thành 2 loại a và b

- Loại a: tài sản ngắn hạn
- Loại b: tài sản dài hạn

Trong mỗi loại a và b lại được chia thành các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục so với tổng tài sản phản ánh kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết việc bố trí cơ cấu vốn hợp lý hay bất hợp lý đồng thời biết được sự tăng hay giảm của từng khoản vốn giữa các thời điểm khác nhau.

- Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn cũng được chia thành 2 loại a và b.

- Loại a: nợ phải trả
- Loại b: vốn chủ sở hữu

Trong mỗi loại a và b của phần nguồn vốn cũng bao gồm các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục thể hiện Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các loại tài sản đang quản lý và sử dụng tại doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết mức độ

độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp, đồng thời thấy được chính sách sử dụng nguồn tài trợ ở doanh nghiệp như thế nào.

Nguyên tắc cân bằng tài chính:

Sự cân bằng về mặt tài chính của doanh nghiệp cần đảm bảo cả về giá trị và thời gian.

- Về giá trị: tổng nguồn vốn = tổng tài sản

- Về thời gian: tài sản được tài trợ trong một thời gian không thấp hơn thời gian chuyển hóa tài sản ấy, hoặc thời gian của nguồn vốn tài trợ phải không thấp hơn tuổi thọ của tài sản được tài trợ.

Diễn biến tài sản và nguồn vốn

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của bảng cân đối kế toán. Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ).

Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn

- Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

Việc thiết lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn là cơ sở để tiến hành phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn nhằm chỉ ra những trọng điểm đầu tư vốn và những nguồn vốn chủ yếu được hình thành để tài trợ cho những đầu tư đó. Quá trình phân tích sẽ cho thấy nguồn vốn của một kỳ kinh doanh tăng, giảm bao nhiêu, tình hình sử dụng vốn ra sao, những chỉ tiêu nào ảnh hưởng đến sự tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Có như vậy, nhà quản lý sẽ có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần có tài sản bao gồm: tài sản cố định và đầu tư dài hạn; tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Để hình thành hai loại tài sản này, phải có các nguồn vốn tài trợ tương ứng, bao gồm nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn.

Nguồn vốn ngắn hạn là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong khoảng thời gian dưới 1 năm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản nợ ngắn hạn, nợ phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác.

Nguồn vốn dài hạn là nguồn vốn doanh nghiệp sử dụng lâu dài cho hoạt động kinh doanh bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay nợ trung, dài hạn...

Nguồn dài hạn trước hết được đầu tư để hình thành tài sản cố định, phần dư của nguồn vốn dài hạn và nguồn vốn ngắn hạn được đầu tư hình thành nên tài sản lưu động.

Để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, các nhà phân tích còn quan tâm đến chỉ tiêu vốn lưu động ròng hay vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cũng là một yếu tố quan trọng và cần thiết cho việc đánh giá điều kiện cân bằng tài chính của một doanh nghiệp. Nó được xác định là phần chênh lệch giữa tổng tài sản lưu động và tổng nợ ngắn hạn:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{tài sản lưu động} - \text{nợ ngắn hạn}$$

Khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và khả năng nắm bắt thời cơ thuận lợi của doanh nghiệp phụ thuộc phần lớn vào vốn lưu động nói chung và vốn lưu động ròng nói riêng. Do vậy, sự phát triển còn được thể hiện ở sự tăng trưởng vốn lưu động ròng.

Mức độ an toàn của tài sản ngắn hạn phụ thuộc vào mức độ của vốn lưu động thường xuyên. phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, ta cần phải tính toán và so sánh giữa các NV với TS

Khi nguồn vốn dài hạn < tài sản cố định

Hoặc tài sản lưu động < nguồn vốn ngắn hạn.

Có nghĩa là nguồn vốn thường xuyên < 0. Do đó nguồn vốn dài hạn không đủ đầu tư cho tài sản cố định, doanh nghiệp phải đầu tư vào tài sản cố định một phần nguồn vốn ngắn hạn, tài sản lưu động không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn. Cán cân thanh toán của doanh nghiệp mất cân bằng, doanh nghiệp phải dùng một phần tài sản cố định để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Trong trường hợp như vậy, giải pháp của doanh nghiệp là tăng cường huy động vốn ngắn hạn hợp pháp hoặc giảm qui mô đầu tư dài hạn hay thực hiện đồng thời cả hai giải pháp đó.

- Khi nguồn vốn dài hạn > tài sản cố định hoặc tài sản lưu động > nguồn vốn ngắn hạn.

Tức là có vốn lưu động thường xuyên > 0 .

Có nghĩa là nguồn vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào tài sản cố định, phần thừa đó đầu tư vào tài sản lưu động. Đồng thời tài sản lưu động $>$ nguồn vốn ngắn hạn, do vậy khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt.

- Khi vốn lưu động thường xuyên $= 0$ có nghĩa là nguồn vốn dài hạn tài trợ đủ cho tài sản cố định và tài sản lưu động đủ để doanh nghiệp trả các khoản nợ ngắn hạn. Tình hình tài chính như vậy là lành mạnh. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn doanh nghiệp cần để tài trợ cho một phần tài sản lưu động, đó là hàng tồn kho và các khoản phải thu (tài sản lưu động không phải là tiền).

Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên $=$ tồn kho và các khoản phải thu – nợ ngắn hạn. Thực tế có thể xảy ra các trường hợp sau:

+ Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên > 0 , tức tồn kho và các khoản phải thu $>$ nợ ngắn hạn. Tại đây các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn các nguồn vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp có từ ở bên ngoài. Vì vậy doanh nghiệp phải dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ vào phần chênh lệch.

+ Nhu cầu nợ thường xuyên < 0 , có nghĩa là các nguồn vốn ngắn hạn từ bên ngoài đã dư thừa để tài trợ các sử dụng ngắn hạn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ kinh doanh.

1.4.1.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tổng hợp cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại những thời điểm nhất định. Đó là kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp, kết quả hoạt động theo từng loại hoạt động kinh doanh (sản xuất, kinh doanh, đầu tư tài chính, hoạt động bất thường). Ngoài ra, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh đó.

Dựa vào số liệu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và với các doanh nghiệp khác cùng ngành, để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ, và xu hướng vận động, nhằm đưa ra các quyết định quản lý, quyết định tài chính phù hợp.

* Vai trò:

Báo cáo kết quả kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước về thuế và các khoản khác.

* Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

* Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung sau :

- *Phân tích kết quả các hoạt động*

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng loại hoạt động. từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

- *Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính*

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về các khoản phải nộp. Cùng với số liệu trên bảng cân đối kế toán, số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để tính toán hiệu quả sử dụng vốn, các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận...

Khi phân tích, sử dụng số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để phân tích tài chính, cần quan tâm tới 1 số vấn đề:

- Giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận có mối liên hệ ràng buộc nhau. Khi

tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận tăng và ngược lại.

- Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại tăng, thể hiện chất lượng hàng bán của doanh nghiệp không đảm bảo yêu cầu của khách hàng.

Khi sử dụng số liệu doanh thu để tính toán một loại tỷ suất cần sử dụng doanh thu thuần.

1.4.2. Phương pháp phân tích theo tỷ lệ (tỷ số)

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất, một tỷ số là mối quan hệ tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Phương pháp phân tích tỷ số dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ số là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có 4 nhóm sau :

- Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ số về hoạt động
- Nhóm chỉ số khả năng sinh lời

Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng, chắc chắn ta sẽ phát hiện được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số cho phép phân tích đầy đủ khuynh hướng vì một số dấu hiệu có thể được kết luận thông qua quan sát số lớn các hiện tượng nghiên cứu riêng rẽ.

1.4.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

a. Hệ số thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (h1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Hệ số thanh toán tổng quát: cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được

bao nhiêu lần nợ phải trả bằng toàn bộ tài sản của mình (hệ số này phải lớn hơn 1)

- Nếu $h_1 > 1$: chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

- Nếu $h_1 < 1$: báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ để trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

b. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (h_2): cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của mình (tài sản có khả năng chuyển đổi thành tiền trong 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh)

$$\text{Hệ số thanh toán chung (h2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có vốn lưu chuyển (tài sản ngắn hạn > nợ ngắn hạn) tức là doanh nghiệp đã dùng 1 phần nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Do đó, tình hình tài chính của doanh nghiệp lành mạnh, an toàn, ổn định. Ngược lại, nếu khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp ko có vốn lưu chuyển. Tình hình tài chính của doanh nghiệp không ổn định, không an toàn.

c. Hệ số thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh: cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền của mình.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (h3)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu $h_3=1$ tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh nếu $h_3 < 1$ tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ

Nếu $h_3 > 1$ tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

d. Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (h5)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

1.4.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với Doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

a. Hệ số nợ (hv)

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay

$$\text{Hệ số nợ (hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém, doanh nghiệp bị ràng buộc, bị sức ép từ những khoản nợ vay. Nhưng doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

b. Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ hay hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số tài sản cố định hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tình độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép từ các khoản nợ vay.

c. Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời kỳ cụ thể.

d. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp, bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100\%$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn nhỏ hơn 1 nghĩa là 1 bộ phận tài sản dài hạn của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.4.2.3. Nhóm chỉ tiêu hoạt động

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay... Thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho tài sản cố định và tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

a. Kỳ thu tiền trung bình.

Trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu, phải trả là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng càng nhiều (ứ đọng trong khâu thanh toán). Nhanh chóng giải phóng

vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính rất quan tâm tới thời gian thu hồi các khoản phải thu và chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình được sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân ngày. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như : mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp

b. Vòng quay hàng tồn kho.

Hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích nhằm đảm bảo cho sản xuất được tiến hành một cách bình thường, liên tục, và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp mức độ đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm... Để đảm bảo sản xuất được tiến hành liên tục, đồng thời đáp ứng đủ cho nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức dự trữ tồn kho hợp lý, chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ doanh thu tiêu thụ trong năm và hàng tồn kho. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Đây là chỉ số phản ánh trình độ quản lý dự trữ của doanh nghiệp, thể hiện mối quan hệ giữa hàng hoá đã bán và vật tư hàng hoá của doanh nghiệp. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

c. Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định :

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

d. Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

e. Hiệu suất sử dụng TSCĐ

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định nhằm đo lường việc sử dụng ts cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Điều này có ý nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào tscđ thì tham gia tạo bao nhiêu đồng doanh thu

f. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Hiệu suất sử dụng tổng ts là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng tổng ts, trong đó nó phản ánh một đồng tổng ts được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TTS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng toàn bộ tài sản vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

1.4.2.4. Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình

trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ xung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thực hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

a. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{LNTT}{\text{Doanh thu thuần}}$$

b. Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng ln sau thuế

$$\text{Tỷ suất sinh lời của TS} = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

c. Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này .

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{LNST}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả .

1.4.3. Phương pháp phân tích tài chính dupont

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên

nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với các tỷ số tổng hợp.

Phương pháp phân tích dupont có ưu điểm lớn là giúp nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì nhà phân tích có thể dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích dupont. Để tìm ra nguyên nhân chính xác. Ngoài việc được sử dụng để so sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, các chỉ tiêu đó có thể được dùng để xác định xu hướng hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, từ đó phát hiện ra những khó khăn doanh nghiệp có thể sẽ gặp phải. Nhà phân tích nếu biết kết hợp phương pháp phân tích tỷ lệ và phương pháp phân tích dupont sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình dupont

- Trước hết doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Đẳng thức trên cho thấy tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Phân tích đẳng thức này cho phép doanh nghiệp xác định được chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp

+ Để tăng ROA có thể dựa vào tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu , tăng vòng quay tổng tài sản, hoặc tăng cả hai.

Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu (ví dụ doanh thu tăng 10% thì lợi nhuận sau thuế phải tăng > 10% mới đảm bảo được việc tăng tỷ số này)

Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản (nhưng khi tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ để tăng ROE lại phải tăng tổng tài sản, nên ta có thể đảm bảo việc tăng tỷ số này bằng cách tăng doanh thu nhiều hơn tăng tổng tài sản (ví dụ doanh thu tăng 10% thì tổng

tài sản phải tăng < 10%)

- Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn CSH (ROE)

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE = ROA \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

$$ROE = \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận}}{\text{doanh thu}} \times \frac{\text{Vòng quay}}{\text{tồn vốn}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ sở hữu

1.4.4. Một số phương pháp khác.

Ngoài các phương pháp phân tích chủ yếu trên, người ta còn sử dụng một số phương pháp khác: phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ, phương pháp toán tài chính,... Kể cả phương pháp phân tích các tình huống giả định.

Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt, xen kẽ các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn khi phân tích đơn thuần, vì trong phân tích tài chính kết quả mà mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do vậy, phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đánh giá chung cho đến các phần chi tiết, hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng, sau đó đi vào phân tích đánh giá các chỉ số tổng quát về tình hình tài chính và để hiểu rõ hơn ta sẽ phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, so sánh với những năm trước đó, đồng thời so sánh với tỷ lệ tham chiếu để cho thấy được xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MẠNH TOÀN GIAI ĐOẠN NĂM 2016-2018

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn

Tên Công ty: Công ty TNHH Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn

Mã số doanh nghiệp: 0201646315

Trụ sở: Số 21B4, lô 6B Lê Hồng Phong - Phường Đông Khê - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng

Điện thoại: 02253.558.666 Fax: 02253.568.588

Tài khoản ngân hàng số: 203704070009979 tại Ngân hàng HD Bank - PGD Hải Đăng - Chi nhánh Hải Phòng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quý Hào

Chức vụ: Giám đốc

Vốn điều lệ: 10.000.000.000đ

Công ty thành lập từ ngày 01/09/2015 đến nay từng bước phát triển, công ty đã và đang khẳng định được vị thế của mình trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, xí nghiệp, nhà xưởng, các khu chế tác trong và ngoài địa bàn các tỉnh thành lân cận.

2.1.2. Nhiệm vụ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn

2.1.2.1. Chức năng, nhiệm vụ công ty

- Xây dựng, tổ chức và thực hiện các mục tiêu kế hoạch đề ra, sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, đúng mục đích thành lập doanh nghiệp.

- Tuân thủ chính sách, chế độ pháp luật của Nhà nước về quản lý quá trình thực hiện sản xuất và tuân thủ những quy định trong các hợp đồng kinh doanh với các bạn hàng trong và ngoài nước.

- Thực hiện việc nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động cũng như thu nhập của người lao động, nâng cao sức cạnh tranh của công ty trên thị trường trong và ngoài nước

- Chịu sự kiểm tra và thanh tra của các cơ quan Nhà nước, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật

- Thực hiện những quy định của Nhà nước về bảo vệ quyền lợi của người lao động, vệ sinh và an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, thực hiện đúng những tiêu chuẩn kỹ thuật mà công ty áp dụng cũng như những quy định có liên quan tới hoạt động của công ty.

2.1.2.2. Đặc điểm chung về hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn

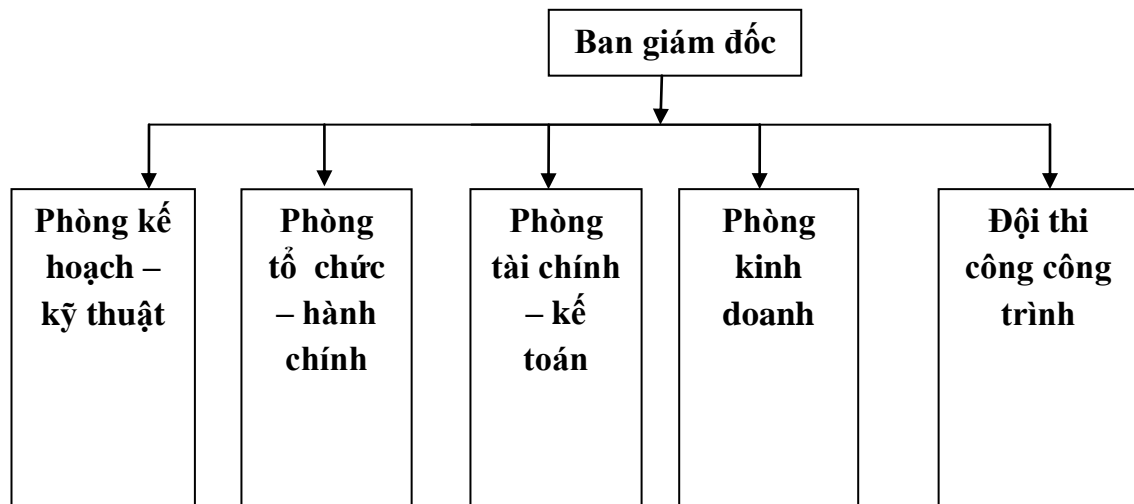
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu đô thị).

- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

2.1.2.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn

Sơ đồ 2.1 - Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty

Cơ cấu tổ chức của Mạnh Toàn được tinh giảm tối đa với mục tiêu xây dựng cơ cấu tổ chức năng động, kiêm nhiệm các nhiệm vụ để thực hiện tốt hơn dịch vụ, tiếp nhận, xử lý ngay các yêu cầu dịch vụ, phản hồi từ khách hàng.



(Nguồn: Tại phòng kế toán công ty TNHH Đầu Tư xây dựng Mạnh Toàn)

* Nhân sự: Công ty có 140 lao động phân bố vào các phòng ban như sau

* Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban

- Ban giám đốc: (gồm 1 giám đốc và 2 phó giám đốc) Là cấp quản lý cao nhất trong công ty trực tiếp quản lý kinh doanh và chịu trách nhiệm trước cơ quan Nhà nước và các tổ chức cá nhân có liên quan về tình hình và hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- Phòng kế toán: (5 người) Là bộ phận quản lý tài chính, thực hiện hạch toán kế toán, giám sát việc chấp hành kỷ luật tài chính, phân tích tư vấn cho ban giám đốc các giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn vốn. Bộ máy kế toán có chức năng thu thập, phân loại, xử lý, tổng hợp số liệu, thông tin về sản xuất kinh doanh, lập báo cáo tài chính sau đó cung cấp các thông tin về tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh phục vụ công tác quản lý.

- Phòng kinh doanh: (22 người) Giúp Giám đốc đưa ra các chiến lược phát triển kinh doanh ngắn hạn và lâu dài; thu thập thông tin thị trường, giao dịch, tìm kiếm khách hàng để ký kết các hợp đồng kinh tế. Theo dõi quá trình thực hiện hợp đồng của khách hàng theo đúng các cam kết đã ký trong hợp đồng. Quan tâm, chăm sóc khách hàng.

- Phòng kế hoạch- kỹ thuật: (12 người) Nghiên cứu, soạn thảo các nội quy, quy chế về tổ chức lao động trong nội bộ Công ty, nghiên cứu, đề xuất các phương án cải tiến tổ chức quản lý, sắp xếp cán bộ, công nhân cho phù hợp với tình hình phát triển kinh doanh. Giúp Giám đốc về công tác quản lý kỹ thuật của toàn Công ty, xây dựng kế hoạch định hướng cho Công ty. Có nhiệm vụ giám sát, chỉ đạo quá trình kinh doanh để đảm bảo chất lượng và tiến độ đã đề ra.

Phòng kỹ thuật có trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu và lập hồ sơ quyết toán sau khi đã hoàn tất công việc

- Phòng tổ chức – hành chính: (3 người): Tham mưu cho Giám đốc về công tác quản lý cán bộ, tuyển dụng, đào tạo nhân viên trong toàn công ty. Chịu trách nhiệm phân tích, đánh giá, thiết lập các mục tiêu chất lượng từng thời kỳ của phòng tổ chức – hành chính phù hợp với mục tiêu chung và định hướng phát triển của công ty.

- Đội thi công công trình: (95 người) thi công lắp đặt các công trình theo hợp đồng của công ty.

2.1.3. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh

Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn giai đoạn 2018-2020

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
1	Doanh thu	47.252.510.500	53.624.813.701	207.004.633.727	6.372.303.201	13%	153.379.820.026	286%
2	Giá vốn hàng bán	47.252.510.500	47.744.329.536	194.258.417.736	491.819.036	1%	146.514.088.200	307%
5	LN trước thuế	-342.555.680	3.849.974.888	10.450.015.687	4.192.530.568	1224%	6.600.040.799	171%
6	Thuế		701.483.960	2.144.496.452	701.483.960		1.443.012.492	206%
7	LN ròng	-342.555.680	3.148.490.928	8.305.519.235	3.491.046.608	-1019%	5.157.028.307	164%

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty)

Nhìn chung trong ba năm qua Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn hoạt động có sự biến động tăng giảm doanh thu và lợi nhuận. Cụ thể như sau:

Doanh thu:

Từ bảng số liệu ta thấy doanh thu của công ty tăng dần qua các năm. Từ 47.252.510.500 đồng năm 2018 tăng thêm 6.372.303.201 đồng năm 2019 với tốc độ tăng là 13%. Năm 2020 doanh thu tăng mạnh lên 207.004.633.727 đồng, tăng lên 153.379.820.026 so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng là 286%. Sở dĩ doanh thu năm 2020 tăng cao vậy là do nhu cầu xây dựng thiết kế các công trình tăng cao, các công trình dở dang những năm trước đều hoàn thành nghiệm thu vào năm 2020. Các năm trước khối lượng các công trình dở dang còn nhiều nên doanh thu thấp.

Giá vốn hàng bán

Song song với sự tăng dần của của doanh thu thì ba năm qua chi phí hoạt động của công ty cũng tăng dần qua các năm. Trong năm 2019 chi phí tăng so với năm 2018 là 1%, nhưng đến năm 2020 chi phí tăng 307% so với năm 2019, do chi phí hoàn thiện các công trình tăng cao, tăng theo doanh thu của công ty.

Lợi nhuận:

Cùng với sự tăng lên của doanh thu thì lợi nhuận cũng tăng dần qua ba năm. Năm 2018 lợi nhuận doanh nghiệp là -342.55.680đ, nhưng đến năm 2019 lợi nhuận tăng lên 3.849.974.888đ so với năm 2018. Đến năm 2020, lợi nhuận doanh nghiệp tăng lên đáng kể, tăng 6.600.040.799 so với năm 2019, tương ứng 171%. Năm 2018 doanh nghiệp bị lỗ do doanh thu thấp, vì các công trình vừa mới nhận chưa hoàn thiện, nhưng những chi phí cố định như khấu hao TSCĐ, tiền lương, các chi phí vốn vay ngân hàng,... vẫn phải trang trải.

Ở đây ta chỉ mới phân tích khái quát tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận của công ty xem những năm qua công ty hoạt động như thế nào. Để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của công ty ta sẽ đi sâu nghiên cứu trong phần sau.

2.2.Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Mạnh Toàn giai đoạn 2018-2020.

2.2.1.Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua sự biến động về nguồn vốn qua các năm.

Các chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng và chủ đầu tư, các đối tượng quan tâm khác cần phân tích kết cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự tài

trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu.

Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ là thấp và ngược lại.

Ta lập bảng phân tích kết cấu nguồn vốn để xem xét tỷ trọng từng khoản, nguồn vốn chiếm trong tổng số là cao hay thấp.

Bảng 2.2.: TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN QUA BA NĂM 2018-2020 (Đơn vị tính: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		So sánh (2019/2018)			So sánh (2020/2019)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A - NỢ PHẢI TRẢ	34.658,3	78,2%	14.424	53,0%	79.266,1	79,0%	(20.234,2)	-58,4%	-25%	64.842,1	449,5%	26,0%
I. Nợ ngắn hạn	34.658,3	100%	14.424	100,%	79.266,1	100,0 %	(20.234,2)	-58,4%	0,0%	64.842,1	449,5%	0,0%
1. Vay ngắn hạn		0,00%		0,00%		0,00%	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả cho người bán	5.191,7	14,98%		0,00%	14.035,2	17,71%	(5.191,7)	-100,0%	-14,98%	14.035,2		17,71%
3. Người mua trả tiền trước	28.979,1	83,61%		0,00%	37.089,2	46,79%	(28.979,1)	-100,0%	-83,61%	37.089,2		46,79%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5,7	0,02%	351,4	2,44%	1.091,5	1,38%	345,7	6012,8%	2,42%	740,1	210,57%	-1,06%
5. Phải trả người lao động	481,6	1,39%	172,5	1,20%		0,00%	(309)	-64,2%	-0,19%	(172,5)	-100,00%	-1,20%
6. Chi phí phải trả	-	0,00%		0,00%		0,00%	-		0,00%	-		
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	0,00%	13.900	96,37 %	27.050	34,13%	13.900		96,37%	13.150	94,60%	-62,24%
II. Nợ dài hạn	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-		0,0%	-		0,0%
1. Vay và nợ dài hạn												
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.657,4	21,8%	12.805,9	47,0%	21.111,4	21,0%	3.148,4	32,6%	25,2%	8.305,5	64,9%	-26,0%
I. Vốn chủ sở hữu	9.657,4	100%	12.805,9	100%	21.111,4	100%	3.148,4	32,6%	0,0%	8.305,5	64,9%	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000	103,5%	10.000	78,1%	10.000	47,4%	-	0,0%	-25,5%	-	-	-30,7%
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	- 342,5	-3,5%	2.805,9	21,9%	11.111,4	52,6%	3.148,4	-919,1%	25,5%	8.305,5	296,0%	30,7%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	44.315,7	100%	27.230	100%	100.377,6	100%	(17.085,7)	-39%		73.147,6	268,6%	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty)

Qua bảng số liệu phân tích ta thấy tổng nguồn vốn của công ty biến động qua 3 năm cho thấy quy mô hoạt động của công ty không ổn định. Năm 2019 tổng nguồn vốn là trên 27 tỷ đồng giảm hơn 17 tỷ đồng so với năm 2018 với tốc giảm là 39%. Năm 2020 tổng nguồn vốn của công ty là hơn 100 tỷ đồng tăng hơn 73 tỷ đồng so với năm 2019 tương ứng tốc độ tăng 286,6%. Nguyên nhân tổng nguồn vốn là do sự biến động của các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu biến động. Ta xét riêng từng khoản mục.

a) Nợ phải trả:

Tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn chiếm tỷ trọng cao, cho thấy nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu là các khoản chiếm dụng. Nợ phải trả giảm mạnh từ 34.658.343.381đ năm 2018 xuống còn 14.424.076.956đ năm 2019 và sang năm 2020 lại tăng đột biến lên 79.266.180.134 đồng. So sánh giữa năm 2019 với năm 2018 nợ phải trả giảm 20.234.266.425đồng tương ứng với tốc độ giảm 58,4%. Năm 2020 thì tăng 64.842.103.178 đồng tương ứng tăng 449,5% so với năm 2019. Nợ phải trả biến động qua các năm là do chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- **Nợ ngắn hạn:** Là nguồn tài trợ nhanh nhất cho doanh nghiệp khi nguồn vốn không xoay vòng kịp tuy nhiên khi sử dụng nợ ngắn hạn nhiều sẽ dẫn đến mất an toàn cho hoạt động của đơn vị khi các khoản nợ này đến hạn mà đơn vị không thanh toán được. Trong ba năm qua thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 100% trong nợ phải trả. Nợ ngắn hạn năm 2019 giảm mạnh từ 34.658.343.381 đồng năm 2018 xuống còn 14.424.076.956 đồng. Năm 2020 và tăng lên 79.266.180.134đồng. So sánh giữa năm 2019 với năm 2018 nợ ngắn hạn giảm 20.234.266.425đồng tương ứng với tốc độ giảm 58,4%. Năm 2020 so với năm 2019 thì tăng 64.842.103.178 đồng tương ứng tăng 449,5%.

Năm 2018, nợ ngắn hạn cao cho thấy công ty đang gặp khó khăn về nguồn vốn trong kinh doanh. Tuy nhiên đến năm 2018 doanh nghiệp đã khắc phục được tình trạng trên cho thấy doanh nghiệp đã từng bước thực hiện hiệu quả công việc hoạt động kinh doanh. Tuy vậy đến năm 2020 công nợ tăng lên rất nhiều cho thấy doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn của đơn vị khác. Để thấy rõ hơn ta đi vào phân tích từng khoản mục trong nợ ngắn hạn.

+ Vay ngắn hạn: công ty không có khoản phát sinh vay ngắn hạn.

+ Phải trả người bán biến động tăng giảm qua các năm từ 5.191.767.451 đồng năm 2018 chiếm 14,89% trong nợ ngắn hạn giảm hết chiếm 0% tổng nợ

ngắn hạn và năm 2019 cho thấy năm 2019 công ty đã giải quyết được hết phần nợ của mình. Đến năm 2020 thì khoản mục phải trả người bán vẫn tiếp tục tăng đột biến lên 14.034.293.857 đồng so với năm 2019. Điều này cho thấy tình trạng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp đang gia tăng mạnh vào năm 2020. Doanh nghiệp cần có những biện pháp khắc phục tình trạng trên.

+Người mua trả tiền trước biến động qua các năm và chiếm tỷ trọng lớn trong nợ ngắn hạn cho thấy doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn nhiều. Điều này tuy làm giảm áp lực chi phí nhưng cũng là dấu hiệu xấu về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Năm 2018 các khoản người mua ứng trước tiền hàng chiếm 83,61%, đến năm 2019 các khoản này không còn, nhưng đến năm 2020 lại tăng lên 37.089.291.238đ, chiếm 46,79% trong nợ ngắn hạn. Mặc dù năm 2020 số tiền người mua ứng trước tăng lên nhưng tỷ trọng lại giảm cho thấy doanh nghiệp dần chủ động trong khả năng huy động vốn của mình.

+Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước tăng dần qua các năm và nhìn chung chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong nợ ngắn hạn.

+ Các khoản phải trả cho người lao động giảm dần qua các năm, đến năm 2020 thì không còn và cũng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong nợ ngắn hạn, chỉ chiếm hơn 1%

+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác của doanh nghiệp năm 2018 là không có, đến năm 2019 là 13.900.000.000đ chiếm 96,37% tỷ trọng nợ ngắn hạn. Các khoản này là khoản doanh nghiệp thu hộ khách hàng đối tác chưa xử lý. Đến năm 2020 các khoản này tăng lên 27.050.000.000đ nhưng tỷ trọng trong nợ ngắn hạn giảm xuống 34,13%. Tỷ trọng này vẫn khá cao, nên doanh nghiệp cần có những biện pháp xử lý các khoản này.

- **Nợ dài hạn:** Doanh nghiệp không có các khoản nợ dài hạn.

b) Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu là nguồn tài trợ quan trọng và an toàn nhất quyết định tính tự chủ của đơn vị trong hoạt động kinh doanh. Cụ thể vốn chủ sở hữu năm 2018 là 9.657.444.320 đồng chiếm 21,8% trong tổng nguồn vốn, năm 2019 là 12.805.935.839đồng chiếm 47% trong tổng nguồn vốn. Sang năm 2020 là 21.111.455.074đồng chiếm 21% trong tổng nguồn vốn. Tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản tăng giúp công ty chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh. Qua 3 năm vốn chủ sở hữu cũng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng nguồn vốn chứng tỏ công ty vẫn còn thiếu vốn hoạt động hay công ty vẫn đang

chiếm dụng vốn của đơn vị khác. Nguồn vốn chủ sở hữu là sự cấu thành của các khoản mục:

Lợi nhuận chưa phân phối của các năm tăng đều. Năm 2018 doanh nghiệp lỗ cho thấy năm 2018 hoạt động của doanh nghiệp đang giảm sút. Đến năm 2019 lợi nhuận này đã tăng lên đáng kể là 2.805.935.839 đồng và đến năm 2020 tăng 296% so với năm 2019, tăng thêm 8.305.519.235 đồng cho thấy doanh nghiệp đang có xu hướng phát triển.

Trên đây là những nguồn thuộc sở hữu của công ty nên việc nguồn vốn và quỹ biến động không ngừng càng cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty không ổn định

Nhận xét chung:

Nợ phải trả của công ty biến động và chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn qua ba năm đặc biệt là nợ ngắn hạn cho thấy công ty đang gặp khó khăn về tài chính, công ty phải chịu thêm gánh nặng về khoản thanh toán nợ. Công ty cần xem xét để giảm bớt các khoản nợ vay và các khoản chiếm dụng vốn của người khác. Tuy nhiên tỷ trọng của nợ phải trả so với tổng nguồn vốn đang có xu hướng giảm trong khi công ty đang mở rộng hoạt động kinh doanh cho thấy công ty ngày càng chủ động hơn trong nguồn vốn kinh doanh của mình.

Nguồn vốn chủ sở hữu tăng dần qua ba năm nhưng nhìn chung công ty cũng ngày càng chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh nhưng xét về mặt tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu còn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy công ty đang thiếu nguồn vốn kinh doanh nên công ty cần tìm nguồn vốn từ bên ngoài.

2.2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua sự biến động về tài sản giai đoạn 2018-2020

Bảng 2.3: TÌNH HÌNH TÀI SẢN QUA BA NĂM 2019-2020 (Đơn vị tính: triệu đồng)

CHỈ TIÊU	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		So sánh (2019/2018)			So sánh (2020/2019)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	44.266.966.186	99,9%	26.953.982.261	99,0%	99.686.244.521	99,3%	-17.312.983.925	-39,1%	-0,9%	72.732.262.260	269,8%	0,3%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.716.090.568	8,4%	2.639.466.593	9,8%	400.275.139	0,4%	(1.076.623.975)	-29,0%	1,4%	(2.239.191.454)	-84,8%	-9,4%
II. Đầu tư tài chính NH							-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.067.328.006	13,7%	6.016.017.832	22,3%	11.241.088.441	11,3%	5.174.070.605	-0,8%	8,6%	5.225.070.609	86,9%	-11,0%
1. Phải thu của khách hàng		0,0%	3.638.075.055	60,5%	8.953.514.620	79,6%	3.638.075.055		60,5%	5.315.439.565	146,1%	19,2%
2. Trả trước cho người bán	6.067.328.006	100,0%	2.377.942.777	39,5%	2.287.573.821	20,4%	- 3.689.385.229	-60,8%	-60,5%	(90.368.956)	-3,8%	-19,2%
IV. Hàng tồn kho	31.480.192.451	71,1%	16.977.484.642	63,0%	81.252.582.663	81,5%	-14.502.707.809	-46,1%	-8,1%	64.275.098.021	378,6%	18,5%
1. Hàng tồn kho	31.480.192.451	0%	16.977.484.642	0%	81.252.582.663	0%	-14.502.707.809	-46,1%	-	64.275.098.021	378,6%	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	3.003.355.161	6,8%	1.321.013.194	4,9%	6.792.298.278	6,8%	-1.682.341.967	-56,0%	-1,9%	5.471.285.084	414,2%	1,9%
1. Thuế GTGT được KT	3.003.355.161	0%	1.312.913.194	99,4%	6.743.397.784	99,3%	-1.690.441.967	-56,3%	-0,6%	5.430.484.590	413,6%	-0,1%
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			8.100.000	0,6%	48.900.494	0,7%	8.100.000			40.800.494	503,7%	0,1%
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	48.821.515	0,1%	276.030.534	1,0%	691.390.687	0,7%	227.209.019	465,4%	0,9%	415.360.153	150,5%	-0,3%
I. Tài sản cố định	-	0,0%	68.825.000	24,9%	149.173.611	21,6%	68.825.000		24,9%	80.348.611	116,7%	-3,4%
1. Nguyên giá			68.825.000	100,0%	173.825.000	116,5%	68.825.000			105.000.000	152,6%	16,5%
2. Giá trị hao mòn lũy kế			-	0,0%	(24.651.389)	-16,5%				(24.651.389)		-16,5%
II. Tài sản dài hạn khác	48.821.515	100%	207.205.534	75,1%	542.217.076	78,4%	158.384.019	324,4%	-24,9%	335.011.542	161,7%	3,4%
1. Phải thu dài hạn												
2. Tài sản dài hạn khác	48.821.515	100,0%	07.205.534	100,0%	542.217.076	100,0%	158.384.019	324,4%	0,0%	335.011.542	162%	0,0%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	44.315.787.701	100%	27.230.012.795	100%	100.377.635.208	100%	- 17.085.774.906	-39%	-	73.147.622.413	268,6%	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty)

Qua bảng số liệu phân tích ta thấy tổng tài sản của công ty biến động qua 3 năm cho thấy quy mô hoạt động của công ty không ổn định. Năm 2019 tổng tài sản là trên 27 tỷ đồng giảm hơn 17 tỷ đồng so với năm 2018 với tốc giảm là 39%. Năm 2020 tổng tài sản của công ty là hơn 100 tỷ đồng tăng hơn 73 tỷ đồng so với năm 2019 tương ứng tốc độ tăng 286,6%. Nguyên nhân tổng tài sản là do sự biến động của các khoản tài sản ngắn hạn và dài hạn. Ta xét riêng từng khoản mục.

-Trong tổng số vốn của doanh nghiệp thì tài sản ngắn hạn chiếm tỉ trọng lớn hơn tài sản dài hạn đều hơn 99%, cụ thể năm 2018, tài sản ngắn hạn là 44.266.966.186 đồng chiếm 99,9% tổng tài sản, năm 2019 tổng tài sản ngắn hạn là 26.953.982.261 đồng, chiếm 99% tổng vốn kinh doanh, giảm 17.312.983.925 đồng so với năm 2018 tương ứng giảm 39,1%. Năm 2020, tài sản ngắn hạn tăng lên đến 99.686.244.521 đồng, chiếm 99,3% trong tổng số vốn, tăng 72.732.262.260 đồng tương ứng 269,8% so với năm 2019.. Nguyên nhân làm tài sản ngắn hạn biến động trong ba năm do sự biến động chủ yếu của các khoản phải thu ngắn hạn.

Qua bảng số liệu trên ta thấy tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp giảm dần đều qua các năm. Năm 2018 tiền và các khoản tương đương tiền của công ty là 3.716.090.568 (đồng), chiếm 8,4% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2019 vốn bằng tiền giảm xuống còn 2.639.466.593 (đồng) chiếm 9,8% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2020 tiền và các khoản tương đương tiền tiếp tục giảm còn 400.275.139 đồng chiếm 0,4% tổng số tài sản ngắn hạn. Mặc dù tiền và các khoản tương đương tiền biến động qua các năm nhưng tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ và giảm dần, điều này cho thấy hoạt động đầu tư của doanh nghiệp chưa được hiệu quả. Lượng tiền dự trữ quá ít sẽ gây khó khăn trong việc thanh toán tức thời cho doanh nghiệp.

Các khoản phải thu ngắn hạn biến động qua các năm qua các năm. Năm 2018, trị giá các khoản phải thu là 6.067.328.006 (đồng) chiếm 13,7% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2019 trị giá các khoản phải thu giảm xuống còn 6.016.017.832 (đồng) tỷ trọng 22,3% tổng số tài sản ngắn hạn. So sánh với năm 2018 ta thấy trị giá các khoản phải thu năm 2018 giảm 51.310.174 (đồng) tương ứng giảm 0,8%, tỷ lệ giảm nhỏ không đáng kể. Năm 2020, trị giá khoản phải thu là 11.241.088.441 (đồng) chiếm 11,3%. Như vậy trị giá các khoản phải thu ngắn hạn của năm 2020 đã tăng rất nhiều so với năm 2019 tăng 5.225.070.609(đồng)

tương ứng tăng 86,9%. Ta thấy hoạt động bán chịu của công ty là tương đối nhiều, điều này có thể làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường song cũng là yếu tố làm giảm khả năng sinh lời do vốn bị chiếm dụng cũng như rủi ro đối với công ty.

Hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tài sản ngắn hạn. Cụ thể năm 2018 chiếm 71,1%, năm 2019 chiếm 63% và năm 2020 chiếm 81,5%. Do đặc điểm doanh nghiệp là công ty xây dựng nên lượng dự trữ các nguyên vật liệu xây dựng lớn, các công trình dở dang cũng cần thời gian để hoàn thành nên hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn. Tuy nhiên nếu dự trữ quá nhiều hàng tồn kho sẽ làm tăng chi phí lưu kho, nên doanh nghiệp cần có những biện pháp giảm lượng dự trữ hàng tồn kho. Xét thấy năm 2019 trị giá hàng tồn kho giảm 14.502.707.809 đồng so với năm 2018 tương ứng giảm 46,1%, cho thấy năm 2019 doanh nghiệp đã thực hiện tốt công tác hàng tồn kho. Tuy nhiên đến năm 2020 trị giá hàng tồn kho tăng lên 81.252.582.633 đồng tức là tăng thêm 64.275.098.021 đồng, tương ứng 378,6% so với năm 2019. Bởi vì năm 2020 doanh nghiệp ký kết được nhiều công trình, nên lượng dự trữ hàng tồn kho là lớn.

Tài sản ngắn khác năm 2018 tài sản ngắn khác của công ty là 3.003.355.161 (đồng), chiếm 6,8% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2019 tài sản ngắn hạn giảm xuống 1.321.013.194 (đồng) chiếm 4,9 % tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2020 tài sản ngắn hạn khác tăng lên 6.792.397.784 chiếm 6,8% trong tổng tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và chủ yếu là các khoản thuế GTGT được khấu trừ.

- Qua bảng số liệu trên ta cũng thấy tài sản dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng thấp hơn tài sản ngắn hạn, chiếm chưa đến 1% về tỷ trọng. Điều này là chưa hợp lý vì công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng nên cần doanh nghiệp cần đầu tư giá trị tài sản dài hạn cao. Mặc dù vậy nhưng tài sản dài hạn của doanh nghiệp đang có xu hướng tăng dần qua các năm làm cho tỷ trọng cũng dần cao hơn. Giá trị chủ yếu của tài sản dài hạn là đầu tư các máy móc công trình

Năm 2018 tài sản dài hạn từ 48.821.515 đồng tăng lên 276.030.534 (đồng), tương ứng tăng 227.209.019 đ và 465,4%. Đến năm 2020 tài sản dài hạn lại tăng lên 691.390.687 đồng, tăng 415.360.153 đồng so với năm 2019, tương ứng tăng 150,5%. Tài sản dài hạn tăng nhanh do doanh nghiệp đầu tư thêm tài sản cố định

để mở rộng kinh doanh. Đây là hướng đi phù hợp với tính chất và qui mô kinh doanh của công ty. Tuy nhiên cũng cần phải có những biện pháp đầu tư tài sản cố định, cải tiến kỹ thuật để mang lại hiệu quả cao hơn. Qua đó cho ta thấy tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng tài sản, cơ cấu như vậy là chưa hợp lý đối với một Công ty có quy mô lớn hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cần có giá trị TSCĐ chủ yếu là máy móc thiết bị có giá trị lớn. Tài sản tăng tức là đầu tư có hiệu quả và đang mở rộng nhiều hơn nữa các mối quan hệ kinh doanh.

** Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn*

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phần nào nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không. Mối quan hệ cân đối này được thể hiện qua các bảng phân tích sau:

Bảng 2.4: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2018

(Đơn vị: Đồng)

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN		VLC ròng
Tài sản ngắn hạn	44.266.966.186	Nợ ngắn hạn	34.658.343.381	= TSNH-Nợ NH
Tài sản dài hạn	48.821.515	Nợ dài hạn và vốn CSH	9.657.444.320	9.608.622.805

Bảng 2.5: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2019

(Đơn vị: Đồng)

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN		VLC ròng
TS ngắn hạn	26.953.982.261	Nợ ngắn hạn	14.424.076.956	= TSNH-Nợ NH
Tài sản dài hạn	2.639.466.593	Nợ DH và vốn CSH	12.805.935.839	12.529.905.305

Bảng 2.6: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2020

(Đơn vị: Đồng)

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN		VLC ròng
Tài sản ngắn hạn	99.686.244.521	Nợ ngắn hạn	79.266.180.134	= TSNH-Nợ NH
Tài sản dài hạn	400.275.139	Nợ dài hạn và vốn CSH	21.111.455.074	20.420.064.387

Vốn lưu chuyển ròng của doanh nghiệp cả 3 năm đều lớn hơn 0 chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản ngắn hạn tài trợ cho nguồn vốn dài hạn.

Nhìn vào bảng trên ta thấy tài sản ngắn hạn luôn lớn hơn nợ ngắn hạn trong 3. Điều này hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời nó cũng chỉ ra một sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn. Doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ ngắn hạn. Tài sản dài hạn luôn lớn hơn nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu cho thấy đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cả 3 năm 2018, 2019 và 2020 tài sản dài hạn nhỏ hơn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu. Vậy nợ dài hạn ngoài việc đầu tư cho tài sản dài hạn thì đã có một phần đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh. Khi sử dụng nguồn vốn vay dài hạn sẽ an toàn nhưng tốn nhiều chi phí hơn so với nguồn vốn vay ngắn hạn.

2.2.3. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên phần lãi, lỗ giữa kỳ này so với kỳ trước thông qua việc so sánh số tuyệt đối và số tương đối theo từng chỉ tiêu. Dựa trên cơ sở này, giúp cho việc phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận năm nay so với năm trước, tình hình hoạt động của doanh nghiệp để từ đó đưa ra những biện pháp khắc phục những hạn chế (nếu có), cũng như phát huy thế mạnh của doanh nghiệp. Đồng thời kết hợp với việc so sánh tài sản cuối kỳ với số đầu năm để xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu là tốt hay xấu, tìm ra những nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan và đưa ra biện pháp kịp thời khắc phục cho doanh nghiệp.

Bảng 2.7: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BA NĂM 2018-2020

S T T	CHỈ TIÊU	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020	So sánh 2019/2018		So sánh 2020/2019	
					Số tiền	%	Số tiền	%
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	47.252.510.500	53.624.813.701	207.004.633.727	6.372.303.201	13,5%	153.379.820.026	286,0%
2	Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần	47.252.510.500	53.624.813.701	207.004.633.727	6.372.303.201	13,5%	153.379.820.026	286,0%
4	Giá vốn hàng bán	47.252.510.500	47.744.329.536	194.258.417.736	491.819.036	1,0%	146.514.088.200	306,9%
5	Lợi nhuận gộp	-	5.880.484.165	12.746.215.991	5.880.484.165		6.865.731.826	116,8%
6	Doanh thu từ hoạt động tài chính	8.951.825	12.952.015	62.185.697	4.000.190	44,7%	49.233.682	380,1%
7	Chi phí hoạt động tài chính							
8	<i>Trong đó: lãi vay phải trả</i>							
9	Chi phí bán hàng							
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	351.507.588	2.043.460.701	2.358.279.165	1.691.953.113	481,3%	314.818.464	15,4%
11	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(342.555.763)	3.849.975.479	10.450.122.523	4.192.531.242	-1223,9%	6.600.147.044	171,4%
12	Thu nhập khác	674		970.297	(674)	-100,0%	970.297	
13	Chi phí khác	591	591	1.077.133	-	0,0%	1.076.542	182156,0%
14	11. Lợi nhuận khác	83	(591)	(106.836)	(674)	-812,0%	(106.245)	17977,2%
15	Tổng lợi nhuận trước thuế	(342.555.680)	3.849.974.888	10.450.015.687	4.192.530.568	-1223,9%	6.600.040.799	171,4%
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		701.483.960	2.144.496.452	701.483.960		1.443.012.492	205,7%
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(342.555.680)	3.148.490.928	8.305.519.235	3.491.046.608	-1019,1%	5.157.028.307	163,8%

(Nguồn: trích báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua ba năm 2018-2020)

Theo bảng phân tích ta thấy lợi nhuận sau thuế của công ty có xu hướng tăng nhưng năm 2018 lợi nhuận sau thuế lại âm. Lợi nhuận sau thuế biến động là do sự ảnh hưởng của các thành phần sau

Doanh thu:

Từ bảng số liệu ta thấy doanh thu của công ty tăng dần qua các năm. Từ 47.252.510.500 đồng năm 2018 tăng thêm 6.372.303.201 đồng năm 2019 với tốc độ tăng là 13%. Năm 2020 doanh thu tăng mạnh lên 207.004.633.727 đồng, tăng lên 153.379.820.026 so với năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng là 286%. Sở dĩ doanh thu năm 2020 tăng cao vậy là do nhu cầu xây dựng thiết kế các công trình tăng cao, các công trình dở dang những năm trước đều hoàn thành nghiệm thu vào năm 2020. Các năm trước khối lượng các công trình dở dang còn nhiều nên doanh thu thấp.

Giá vốn hàng bán

Song song với sự tăng dần của của doanh thu thì ba năm qua chi phí hoạt động của công ty cũng tăng dần qua các năm. Trong năm 2019 chi phí tăng so với năm 2018 là 1%, nhưng đến năm 2020 chi phí tăng 307% so với năm 2019, do chi phí hoàn thiện các công trình tăng cao, tăng theo doanh thu của công ty.

Doanh thu từ hoạt động tài chính: tăng đều qua các năm. Tuy nhiên con số này rất nhỏ không đáng kể so với tổng doanh thu của doanh nghiệp chỉ là những khoản tiền lãi gộp của ngân hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Đây là khoản mục chi phí có ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động điều hành và quản lý của doanh nghiệp. Chi phí này năm 2019 là 2.043.460.701đ tăng 1.691.593.113 đồng hay tốc độ tăng 481,3% so với năm 2018. Đến năm 2020 chi phí này lại tăng lên 2.358.279.165đồng, tăng 314.818.464 đồng, tương ứng tốc độ tăng 15,4% so với năm 2019. Sở dĩ chi phí này tăng lên là do chi phí lương cũng như chi phí đào tạo của công ty tăng lên do chính sách quản lý của đơn vị nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên, thêm vào đó chi phí khấu hao các tài sản cố định dùng trong quản lý cũng tăng, các chi phí về hao mòn TSCĐ và các chi phí để hoàn thiện các công trình dân dụng cũng tăng lên

Thu nhập khác: Hầu như không đáng kể.

Lợi nhuận trước thuế:

Cùng với sự tăng lên của doanh thu thì lợi nhuận cũng tăng dần qua ba năm. Năm 2018 lợi nhuận doanh nghiệp là -342.55.680đ, nhưng đến năm 2019

lợi nhuận tăng lên 3.849.974.888đ so với năm 2018. Đến năm 2020, lợi nhuận doanh nghiệp tăng lên đáng kể, tăng 6.600.040.799 so với năm 2019, tương ứng 171%. Năm 2018 doanh nghiệp bị lỗ do doanh thu thấp, vì các công trình vừa mới nhận chưa hoàn thiện, nhưng những chi phí cố định như khấu hao TSCĐ, tiền lương, các chi phí vốn vay ngân hàng,... vẫn phải trang trải.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: Do năm 2018 doanh nghiệp lỗ nên không phát sinh khoản thuế TNDN phải nộp. Đến năm 2019, 2020 doanh thu tăng nhanh, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tăng lên kéo theo phần thuế TNDN phải nộp cũng tăng lên đáng kể.

Lợi nhuận sau thuế: là khoản cuối cùng mà công ty quan tâm, phản ánh hiệu quả kinh doanh của công ty.. Do khoản lợi nhuận trước thuế của công ty tăng lên nên lợi nhuận sau thuế của công ty cũng biến đổi theo cùng tốc độ.

Tóm lại: Sau khi phân tích bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta thấy tình hình doanh thu và lợi nhuận của công ty qua ba năm đang từng bước đi lên. Năm 2020 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tốt nhất, năm 2018 kém nhất. Do đó công ty cần có biện pháp để vừa nâng cao doanh thu và lợi nhuận vừa giảm chi phí hoạt động đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.

2.2.4. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ số tài chính

2.2.4.1. Các tỷ số về khả năng thanh toán

Bảng 2.8: Bảng tính chỉ số khả năng thanh toán

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị			So sánh 2019-2018		So sánh 2020-2019	
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Số tiền	%	Số tiền	%
1	Tổng ts (1)	đồng	44.315.787.701	27.230.012.795	100.377.635.208	-17.085.774.906	-38,55	73.147.622.413	268,63
2	Tổng nợ (2)	Đồng	34.658.343.381	14.424.076.956	79.266.180.134	-20.234.266.425	-58,38	64.842.103.178	449,54
3	Ts ngắn hạn (3)	Đồng	44.266.966.186	26.953.982.261	99.686.244.521	-17.312.983.925	-39,11	72.732.262.260	269,84
4	Nợ ngắn hạn (4)	Đồng	34.658.343.381	14.424.076.956	79.266.180.134	-20.234.266.425	-58,38	64.842.103.178	449,54
5	Hàng tồn kho (5)	Đồng	31.480.192.451	16.977.484.642	81.252.582.663	-14.502.707.809	-46,07	64.275.098.021	378,59
6	Tiền mặt (6)	Đồng	3.716.090.568	2.639.466.593	400.275.139	-1.076.623.975	-28,97	-2.239.191.454	-84,83
7	Ln trước thuế (7)	Đồng	-342.555.680	3.849.974.888	10.450.015.687	4.192.530.568	-1.223,90	6.600.040.799	171,43
8	Lãi vay phải trả (8)	Đồng				0		0	
9	(h1) hệ số thanh toán tq (1/2)	Lần	1,28	1,89	1,27	0,61	47,64	-0,62	-32,92
10	(h2) hệ số thanh toán ngắn hạn (3/4)	Lần	1,28	1,87	1,26	0,59	46,31	-0,61	-32,70
11	(h3) hệ số thanh toán nhanh (3-5)/(4)	Lần	0,37	0,69	0,23	0,32	87,47	-0,46	-66,38
12	(h4) hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/(8)	Lần							

(Nguồn : Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH Đầu Tư xây Dựng Mạnh Toàn)

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (h1):

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty 3 năm đều lớn hơn 1. Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp và tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Năm 2018, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1,28 đồng đảm bảo. Năm 2019, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1.89 đồng đảm bảo và năm 2020 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 1,27 đồng đảm bảo. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty tương đối tốt, tình hình tài chính nhìn chung khá lành mạnh và vững vàng .

- Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (h2)

Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty 3 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ tài sản ngắn hạn của công ty đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp biến động qua các năm, năm 2019 chỉ số này là 1,87 lần, tăng 0,59 lần (tương ứng tăng 46,31%) so với năm 2018. Năm 2020 chỉ số này là 1,26 tăng 0,61 lần (tức giảm 32,7%) so với năm 2019.

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2018, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1.28 đồng tài sản lưu động. Năm 2019, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 1.87 đồng tài sản lưu động. Năm 2020, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 1.26 đồng nợ ngắn hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh (h3)

Chỉ số này bằng 1 là lí tưởng nhất. Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 3 năm đều nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2019 là 0,69 lần, tăng 0,32 lần (tương ứng 87,47%) so với năm 2018. Năm 2020 chỉ số này là 0,23 lần, giảm 0,46 lần (tương ứng 66,38%) so với năm 2019. Chỉ số này của doanh nghiệp thấp là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao so với tài sản dài hạn.

Chỉ số này của doanh nghiệp 3 năm đều thấp thì có thể doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên hệ số này có phù hợp hay không còn phụ thuộc vào kỳ hạn thanh toán món nợ phải thu phải trả trong kỳ của doanh nghiệp.

2.2.4.2. Nhóm chỉ tiêu hoạt động

Bảng 2.9: Bảng tính chỉ số hoạt động

St t	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị			So sánh 2019-2018		So sánh 2020-2019	
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Số tiền	%	Số tiền	%
1	Doanh thu thuần (1)	Đồng	47,252,510,500	53,624,813,701	207,004,633,727	6,372,303,201	13%	153,379,820,026	286%
2	Hàng tồn kho (2)	Đồng	31,480,192,451	16,977,484,642	81,252,582,663	-14,502,707,809	-46%	64,275,098,021	379%
3	Hàng tồn kho bình quân (3)	Đồng	31,480,192,451	24,228,838,547	98,230,067,305	-7,251,353,905	-23%	74,001,228,759	305%
4	Các khoản phải thu (4)	Đồng	6,067,328,006	6,016,017,832	11,241,088,441	-51,310,174	-1%	5,225,070,609	87%
5	Các khoản phải thu BQ (5)	Đồng	6,067,328,006	6,041,672,919	17,257,106,273	-25,655,087	0%	11,215,433,354	186%
6	Tài sản cố định (6)	Đồng	-	68,825,000.000	149,173,611.000	68,825,000		80,348,611	117%
7	Tài sản cố định bình quân (7)	Đồng	-	34,412,500	217,998,611	34,412,500		183,586,111	533%
8	Tổng tài sản (8)	Đồng	44,315,787,701	27,230,012,795	100,377,635,208	-17,085,774,906	-39%	73,147,622,413	269%
9	Kỳ thu tiền BQ (5)/(1)*360	Ngày	46.2	40.6	30.0	-6	-12%	-11	-26%
10	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1.5	2.2	2.1	1	47%	0.11	-5%
11	Kỳ luân chuyển hàng tồn kho	Ngày	239.8	162.7	170.8	-77	-32%	8	5%
12	Vòng quay TSCĐ	Vòng		1558.3	949.6	1,558		-609	-39%
13	Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1.1	2.0	2.1	1	85%	0	5%

(Nguồn : Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH Đầu Tư xây Dựng Mạnh Toàn

- Kỳ thu tiền bình quân:

Nhìn vào bảng phân tích ta có thể thấy kỳ thu tiền bình quân năm 2018 là 46.2 ngày, năm 2019 là 40.6 ngày, giảm 6 ngày so với 2018. Đến năm 2020 kỳ thu tiền bình quân là 30 n gày giảm 11 ngày so với năm 2019. Điều này cho thấy công ty đang làm rất tốt công tác thu hồi các khoản phải thu, công ty cần cố gắng phát huy mặt này.

- Vòng quay hàng tồn kho:

Qua bảng phân tích trên ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2018 là 1.5 vòng và kì luân chuyển hàng tồn kho là 239.8 ngày. Năm 2019 vòng quay hàng tồn kho là 2.2 vòng và kỳ luân chuyển hàng tồn kho là 162.7 ngày. Năm 2019 vòng quay hàng tồn kho giảm làm cho kỳ luân chuyển tăng 77 ngày. Năm 2020 vòng quay hàng tồn kho giảm còn 2.1, giảm 0.1 so với năm 2019 làm cho kỳ luân chuyển hàng tồn kho giảm 8 ngày số với năm 2019. Điều này cho thấy lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp khá cao, do đặc thù kinh doanh của công ty là doanh nghiệp xây dựng, nên lượng dự trữ nguyên vật liệu cũng như các công trình chưa hoàn thiện cao.

Sở dĩ năm 2019 vòng quay hàng tồn kho tăng là do doanh thu năm 2019 tăng nhưng hàng tồn kho lại giảm do một số công trình được nghiệm thu vào đầu năm. Nhưng đến năm 2020 mặc dầu doanh thu và hàng tồn kho đều tăng nhưng vòng quay hàng tồn kho lại giảm do tốc độ tăng của hàng tồn kho cao hơn tốc độ tăng của doanh thu.

- Vòng quay tài sản cố định:

Qua bảng phân tích ta thấy, số vòng quay tài sản cố định đều rất lớn. Nguyên nhân là do phần tài sản cố định của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản dài hạn và tổng tài sản. Xét về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản cố định quá ít là chưa phù hợp với ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần có những biện pháp để gia tăng tài sản cố định cho doanh nghiệp.

- Vòng quay tổng tài sản:

Vòng quay tổng tài sản tăng dần qua các năm. Ở năm 2018 vòng quay là 1.1, năm 2019 là 2.0 vòng, đến năm 2020 là 2.1. Điều này cho thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng tăng đều qua các năm. Lý do là tổng tài sản và tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp tăng đều qua các năm. Doanh nghiệp cần tiếp tục pháp huy.

Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh năm sau tốt hơn năm trước. Vòng quay hàng tồn kho có tăng giảm nhưng cũng phù hợp với tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Kỳ thu tiền bình quân cũng liên tục giảm cho thấy chính sách quản lý khoản phải thu của công ty khá tốt tốt. Vòng quay tổng tài sản liên tục tăng cho thấy hiệu quả sử dụng vốn ngày càng cao. Tuy vậy công ty vẫn cần phải luôn luôn cải thiện các chỉ số hoạt động, tìm kiếm nhiều khách hàng hơn nữa, tăng cường đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhằm tăng doanh thu... có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường

2.2.4.3. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**Bảng 2.10: Bảng tính chỉ số cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị			So sánh 2019-2018		So sánh 2020-2019	
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Số tiền	%	Số tiền	%
1	Nợ phải trả (1)	Đồng	34.658.343.381	14.424.076.956	79.266.180.134	-20.234.266.425	-58,38	64.842.103.178	449,54
2	Vốn chủ sở hữu (2)	Đồng	9.657.444.320	12.805.935.839	21.111.455.074	3.148.491.519	32,60	8.305.519.235	64,86
3	Tổng vốn (3)	Đồng	44.315.787.701	27.230.012.795	100.377.635.208	-17.085.774.906	-38,55	73.147.622.413	268,63
4	Tài sản ngắn hạn (4)	Đồng	44.266.966.186	26.953.982.261	99.686.244.521	-17.312.983.925	-39,11	72.732.262.260	269,84
5	Tài sản dài hạn (5)	Đồng	48.821.515	276.030.534	691.390.687	227.209.019	465,39	415.360.153	150,47
6	Tổng ts (6)	Đồng	44.315.787.701	27.230.012.795	100.377.635.208	-17.085.774.906	-38,55	73.147.622.413	268,63
7	Tscđ và đầu tư dh (7)	Đồng	0	68.825.000	149.173.611	68.825.000		80.348.611	116,74
8	Hv - hệ số nợ (1/3)	Lần	0,782	0,530	0,790	-0,252	-32,27	0,260	49,08
9	Hc - hệ số vốn chủ (2/3)	Lần	0,218	0,470	0,210	0,252	115,80	-0,260	-55,28
10	Hệ số đảm bảo nợ (2/1)	Lần	0,279	0,888	0,266	0,609	218,62	-0,621	-70,00
11	Tỷ suất đầu tư vào tsdh (5/6)	Lần	0,001	0,010	0,007	0,009	820,15	-0,003	-32,05
12	Tỷ suất đầu tư vào tsnh (4/6)	Lần	0,999	0,990	0,993	-0,009	-0,90	0,003	0,33
13	Tỷ suất tự tài trợ tsdh (2/5)	Lần	197,811	46,393	30,535	-151,418	-76,55	-15,858	-34,18

(Nguồn : Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH Đầu Tư xây Dựng Mạnh Toàn)

❖ Hệ số nợ :

Hệ số nợ (hv) cho biết trong một đồng vốn kinh doanh của công ty đang sử dụng có mấy là vay nợ, mấy đồng là vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ của công ty năm 2019 là 0,53 lần thấp hơn năm 2018 là 0,252 lần (tương ứng 32,27 %). Năm 2020 hệ số nợ là 0,79 lần tăng lên 0,26 lần (tương ứng 49,08 %) so với năm 2019.

Năm 2018, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,782 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2019 giảm đi, trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,53 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Năm 2020, trong 1 đồng vốn kinh doanh chỉ có 0,79 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

Doanh nghiệp có mức độ độc lập tương đối với các chủ nợ, do đó ko bị ràng buộc hoặc sức ép nhiều lắm từ các khoản nợ vay, nhưng khi hệ số nợ cao hơn thì doanh nghiệp lại có lợi hơn, vì được sử dụng 1 lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư 1 lượng nhỏ.

❖ Hệ số vốn chủ: (hay còn gọi là tỷ suất tự tài trợ)

Tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn 2018-2020 nhìn chung còn thấp. Năm 2019 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 0,48 lần , tăng 0,252 lần (tương ứng 115,8%) so với năm 2018. Năm 2020 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 0,21 giảm 0,26 (tương ứng 55,28%) so với năm 2019.

Năm 2018, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 21,8 đồng vốn chủ. Năm 2019 , cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 47 đồng vốn chủ. Đến năm 2020 lại giảm xuống, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng thì có 21 đồng vốn chủ sở hữu.

Ở cả 3 năm hệ số tự tài trợ của công ty thấp chứng tỏ công ty có ít vốn tự có, mức độ tự tài trợ của công ty với vốn kinh doanh của mình là chưa tốt, với mức độ tự tài trợ như vậy thì trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay công ty sẽ gặp nhiều khó khăn .

❖ Hệ số đảm bảo nợ

Hệ số đảm bảo nợ năm 2018 của công ty là 0,279 lần, năm 2019 là 0,888 lần tăng 0.609 lần so với năm 2018, năm 2020 là 0,266 giảm 0,621 lần so với năm 2019. Hệ số này cho ta biết năm 2018 cứ 1 đồng vốn vay thì có 0,279 đồng vốn chủ đảm bảo, năm 2019 là 0.888 đồng đảm bảo, và năm 2020 là 0,266 đồng đảm bảo. Chỉ số đều rất nhỏ, nên không có lợi cho doanh nghiệp.

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn

Tỷ suất đầu tư vào tsdh cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty. Tỷ

suất đầu tư của công ty trong 3 năm đều thấp (chỉ dao động từ 0.1% -> 1%). Năm 2019, tỷ suất đầu tư của công ty là 0,10 lần cao hơn 0,009 lần (tương ứng 820,15%) so với năm 2018. Năm 2020 tỷ suất đầu tư của công ty là 0,007 lần giảm 0,003lần (tương ứng 32,05%) so với năm 2019

Ta có thể thấy công ty vẫn chưa chú trọng việc đầu tư vào tài sản cố định (chiếm tỷ lệ rất nhỏ tài sản dài hạn).

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn

Tỷ suất đầu tư vào tsnh năm 2018 trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 99,9 đồng bỏ vào đầu tư cho tsnh, năm 2019 thì có 99 đồng, năm 2020 là 99,3 đồng. Tỷ lệ này đang có xu hướng giảm dần là phù hợp với ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Năm 2018 vốn chủ của doanh nghiệp chỉ tự đầu tư được 197,81% tài sản dài hạn. Năm 2019 giảm xuống vốn chủ đầu tư được 46,39% tài sản dài hạn. Năm 2020, vốn chủ tự đầu tư lại giảm 34,18% còn 30,535% tài sản dài hạn so với năm 2019

Nhìn chung cả 3 năm doanh nghiệp đã từng bước đầu tư vào tài sản dài hạn. Doanh nghiệp cần có những biện pháp tối ưu hóa kết quả kinh doanh.

2.2.4.4.Nhóm chỉ số sinh lời

Bảng 2.11: Bảng tính chỉ số cơ sinh lời

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị			So sánh 2019-2018		So sánh 2020-2019	
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Số tiền	%	Số tiền	%
1	Doanh thu thuần (1)	Đồng	47.252.510.500	53.624.813.701	207.004.633.727	6.372.303.201	13%	153.379.820.026	286%
2	Lợi nhuận sau thuế (2)	Đồng	-342.555.680	3.148.490.928	8.305.519.235	3.491.046.608	-1019%	5.157.028.307	164%
3	Tổng vốn chủ sở hữu(3)	Đồng	9.657.444.320	12.805.935.839	21.111.455.074	3.148.491.519	33%	8.305.519.235	65%
4	Tổng tài sản (4)	Đồng	44.315.787.701	27.230.012.795	100.377.635.208	-17.085.774.906	-39%	73.147.622.413	269%
5	Tỷ suất LNST/DT (ROS) = (2/1)	đồng	-0,007	0,059	0,040	0,066	-910%	-0,019	-32%
6	Tỷ suất sinh lời ROA = (2/4)	lần	-0,008	0,116	0,083	0,123	-1596%	-0,033	-28%
7	Tỷ suất sinh lời ROE = (2/3)	lần	-0,035	0,246	0,393	0,281	-793%	0,148	60%

(Nguồn : Phòng kế toán tài chính - Công ty TNHH Đầu Tư xây Dựng Mạnh Toàn)

- Ta thấy tỷ lệ sinh lời trên doanh thu năm 2018 là -0,007. Năm 2019 tỷ lệ này là 0,059 có nghĩa là 100đ doanh thu thì được 5,9đ lợi nhuận sau thuế, và năm 2020 tỷ lệ này là 0,04 có nghĩa là 100đ doanh thu thì thu được 4đ lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này còn thấp cho thấy giai đoạn 2018-2020 doanh nghiệp làm ăn chưa được nhiều hiệu quả. Nguyên nhân là mặc dù doanh thu cao nhưng lợi nhuận thấp dẫn đến tỷ suất sinh lời rất thấp

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản năm 2018 âm do năm 2018 doanh nghiệp bị lỗ. Năm 2019 là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 11,6đ đồng lãi cho tài sản, năm 2020 là 8,3% có nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 8,3đ đồng lãi cho tổng tài sản.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ năm 2018 âm do năm 2018 doanh nghiệp bị lỗ. Năm 2019 là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 24,6đ đồng lãi cho chủ sở hữu, năm 2020 là 39,3% có nghĩa là cứ 100đ vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh thì tạo ra 39,3đ đồng lãi cho chủ sở hữu. Công ty cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

Qua bảng phân tích có thể thấy năm 2018 các chỉ tiêu sinh lợi đều âm cho thấy năm 2018 doanh nghiệp sử dụng vốn và kinh doanh không đạt hiệu quả. Năm 2019, 2020 doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả hơn nhiều so với năm 2018, thể hiện tất cả các chỉ tiêu sinh lợi tăng một cách đáng kể đặc biệt là lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Vì vậy công ty nên duy trì tình hình kinh doanh này vào năm 2021 để đạt lợi nhuận cao hơn.

2.2.4.5. Phân tích các tỷ số tài chính qua sơ đồ Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

- **Phân tích ROA**

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$ROA \text{ năm 2018} = -0,007 \times 1,066 = -0,008$$

$$ROA \text{ năm 2019} = 0,059 \times 1,969 = 0,116$$

$$ROA \text{ năm 2020} = 0,040 \times 2,062 = 0,083$$

Doanh lợi tài sản của công ty năm 2020 thấp hơn năm 2019, cho thấy năm 2020 công ty sử dụng tài sản kém hiệu quả hơn năm 2019.

Từ đăng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa ra 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2019 tạo ra được 11,6 đồng LNST và năm 2020 tạo ra được 8,3 đồng LNST, năm 2018 là -0.8 đồng LNST là do :

-Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản vào kinh doanh năm 2019 tạo ra được 196,9 đồng doanh thu thuần, năm 2020 tạo ra được 206,2 đồng doanh thu thuần, năm 2018 là 106,6 đồng doanh thu thuần

-Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2018 có -7 đồng LNST và năm 2019 có 5,9 đồng và năm 2020 là 4 đồng.

Như vậy, có hai hướng để tăng ROA là tăng tỷ suất LNST trên doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay vốn kinh doanh.

+ Tăng ROS bằng cách tiết kiệm chi phí

+ Tăng vòng quay vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu và giảm giá bán và tăng cường hoạt động xúc tiến bán hàng.

• **Phân tích ROE**

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE 2016 = -0,008 \times 4,59 = -0,035$$

$$ROE 2017 = 0,116 \times 2,13 = 0,246$$

$$ROE 2018 = 0,083 \times 4,75 = 0,393$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ năm 2018 là âm do năm 2018 doanh nghiệp làm ăn lỗ.

Năm 2019 và 2020 tỷ suất này tăng cũng là chủ yếu do tỷ suất doanh lợi doanh thu tăng.

Ta thấy bình quân 100 đồng vốn csh bỏ vào kinh doanh năm 2019 tạo ra được 24,6 đồng LNST và năm 2018 tạo ra được -3.5 đồng LNST và năm 2020 tạo ra được 39,3 đồng LNST là do:

-Trong 100 đồng vốn kinh doanh bình quân năm 2018 có 459 đồng hình thành từ vốn chủ sở hữu, năm 2019 có 213 đồng hình thành từ vốn chủ sở hữu và năm 2020 là 475 đồng.

-Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản năm 2018 tạo ra được (0,7) đồng doanh thu thuần, năm 2019 tạo ra được 5,9 đồng doanh thu thuần và đến năm 2020 tạo ra được 4 đồng doanh thu thuần.

Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số tổng tài sản/vốn chủ sở hữu.

-Tăng ROA làm như phân tích trên.

-Tăng tỷ số tổng tài sản/vốn chủ sở hữu bằng cách giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ. Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của vốn chủ sở hữu càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó, doanh nghiệp sẽ phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.

CHƯƠNG 3:**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MẠNH TOÀN****3.1. Phương hướng phát triển của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Mạnh Toàn**

- Bước sang năm 2021, nền kinh tế đất nước tiếp tục được thúc đẩy phát triển, từng bước hội nhập vào nền kinh tế quốc tế và khu vực. Tuy nhiên nền kinh tế đất nước vẫn còn những tồn tại và yếu kém chưa được khắc phục, nhịp độ tăng trưởng chưa cao, sức mua trong nước còn hạn chế tình hình kinh doanh nội địa ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt hơn. Cùng đứng trước những khó khăn thử thách của nền kinh tế Công ty Công ty Đầu tư Xây dựng Mạnh Toàn cần phải xác định hướng đi đúng đắn để tiếp tục sự phát triển ổn định của mình.

Mở rộng thị trường, tăng cường tiếp thị quảng cáo đóng vai trò quan trọng trong việc tăng doanh số.

Như vậy để có thể tiếp cận nhiều hơn với khách hàng, Công ty nên có những biện pháp tuyên truyền quảng cáo trên các phương tiện thông tin, có các biện pháp xúc tiến bán hàng để thúc đẩy lượng hàng bán ra, rút ngắn vòng quay hàng hóa, tăng vòng quay của vốn, đảm bảo tiết kiệm chi phí sử dụng vốn cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh. Công ty phải nắm bắt được thông tin, nhu cầu hàng hóa để từ đó có mức dự trữ phù hợp

3.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều, vấn đề đặt ra là đi sâu vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, em đã nghiên cứu tình hình tài chính của Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Mạnh Toàn và xin đề xuất một số biện pháp với công ty như sau

3.2.1. Giảm các khoản phải thu**3.2.1.1. Cơ sở thực tiễn**

Trong quá trình phân tích tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, ta nhận thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn: năm 2018, tổng các khoản phải thu là: 6.067.328.006đ chiếm 14 % trong tổng tài sản và chiếm tới 13,7% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2019, tổng các khoản phải thu của công ty là 6.016.017.832 đ, chiếm

22% trong tổng ts và chiếm tới 22,3% trong tài sản ngắn hạn, đến năm 2020 tổng các khoản phải thu là 11.241.088.441đ chiếm 11% tổng tài sản và chiếm 11,3% tài sản ngắn hạn, qua 3 năm khoản phải thu đều tăng lên về quy mô và tỷ trọng chứng tỏ rằng doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn lớn. Trong đó, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác là 3.638.075.055đ, tương ứng với 60,5% trong tổng số các khoản phải thu (năm 2019). Nhận thấy các khoản phải thu trong năm 2020 lớn hơn các khoản phải thu năm 2019(tăng 5.225.070.609đ tương ứng với 86,9%), và tốc độ tăng các khoản phải thu lớn hơn so với tốc độ tăng của doanh thu, chứng tỏ rằng tuy doanh thu có tăng lên nhưng thực thu vẫn chưa cao. Hơn nữa, vốn lưu động được đầu tư nhiều, nhưng hiệu quả vẫn chưa cao, số ngày một vòng quay vốn lưu động còn dài. Chính vì vậy việc giảm các khoản phải thu, đặc biệt là biện pháp giảm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác là một yêu cầu cấp thiết với ban lãnh đạo

3.2.1.2.Mục tiêu

- Giảm khoản vốn bị chiếm dụng
- Tăng vòng quay vốn lưu động và giảm số ngày doanh thu thực hiện
- Tăng nguồn vốn tự tài trợ cho tài sản cố định

3.2.1.3.Biện pháp thực hiện

Qua bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh, ta thấy tổng các khoản phải thu nợ ngắn hạn của công ty qua 3 năm đều cao, đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn. Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tăng lên làm cho tổng các khoản phải thu ngắn hạn cũng tăng theo. Do đó mà doanh nghiệp cần phải tìm ra giải pháp nhằm thu hồi nợ tốt.

Để thực hiện việc thu hồi nợ ta thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ sau:

- Mở sổ theo dõi chặt chẽ và chi tiết các khoản phải thu của khách hàng, phải phân biệt rõ ràng các khoản nợ, theo dõi chi tiết các khoản nợ, phân tích tình hình trả nợ của từng đối tượng khách hàng.

- Có các biện pháp ngăn ngừa rủi ro đối với các khoản nợ không thể thanh toán: trích lập dự phòng, chiết khấu thanh toán...

- Có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng, xem xét khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đến kì hạn và khả năng tài chính của doanh nghiệp. Mở sổ theo dõi chi tiết tình hình công nợ của các bạn hàng, phân loại các khoản nợ để có chính sách cho phù hợp.

- Có những ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng kinh tế về các điều kiện thanh toán nhất là thời gian thanh toán

Doanh nghiệp vừa thực hiện các biện pháp trên đồng thời kết hợp với biện pháp chiết khấu cho khách hàng: trong thời hạn thanh toán của khách hàng hiện tại trong thời gian 30 ngày nhưng nếu thanh toán trước 10 ngày sẽ được hưởng 0,6% giá trị phải trả, trả trong khoản 10 đến 20 ngày được hưởng chiết khấu 0,45% giá trị phải trả, còn trả đúng thì không được hưởng chiết khấu.

- Xác định nhóm khách hàng:

Bảng 3.1.Xác định nhóm khách hàng

Loại	Thời gian trả chậm (tháng)	Tỷ trọng (%)
1	1 – 3	17
2	3 – 6	25
3	>6	58

Việc phân tích đánh giá mức chiết khấu được đưa ra để quyết định có thể chấp nhận hay không dựa vào việc tính giá trị hiện tại của dòng tiền đơn ở kỳ n (PV) và tính giá trị tương lai sau n kỳ của dòng tiền đơn (FV)

Ta có công thức sau: $FV_n = PV \times (1+nR)$

$$PV_n = \frac{FV}{1+nR}$$

Trong đó:

FV : giá trị tương lai sau n kỳ của 1 dòng tiền đơn

PV : giá trị hiện tại của dòng tiền đơn ở kỳ thứ n

R : lãi suất

Công ty chỉ áp dụng hình thức chiết khấu cho các khoản tiền thanh toán dưới 6 tháng, lớn hơn 6 tháng sẽ không được hưởng chiết khấu. Vì công ty phải thanh toán lãi suất cho ngân hàng 3 tháng 1 lần, nếu các khoản nợ vượt quá 3 tháng thì công ty phải trả lãi cho các khoản này.

Tỷ lệ chiết khấu cao nhất mà công ty chấp nhận được:

$$PV_n = A(1 - i\%) - \frac{A}{1+nR} \geq 0$$

Trong đó:

A : khoản tiền hàng công ty cần thanh toán khi chưa có chiết khấu

i% : tỷ lệ chiết khấu mà công ty dành cho khách hàng

T : khoảng thời gian thanh toán từ khi khách hàng nhận được hàng

$A(1 - i\%)$: khoản tiền thanh toán của khách hàng khi đã trừ chiết khấu

R : lãi suất ngân hàng (7% / năm)

Ngân hàng yêu cầu công ty trả lãi 3 tháng 1 lần.

Trường hợp 1: khách hàng thanh toán trong vòng 3 tháng ($0 < T \leq 3$)

$$1 - i\% \geq \frac{1}{1 + 4(7\% \times 3/12)}$$

$$\Rightarrow i\% \leq 7\%$$

Trường hợp 2: khách hàng thanh toán từ 3 – 6 tháng ($3 < T < 6$)

$$1 - i\% \geq \frac{1}{1 + 2(7\% \times 2/12)}$$

$$\Rightarrow i\% \leq 3\%$$

Trường hợp 3 khách hàng thanh toán sau 6 tháng kể từ ngày nợ công ty thì không được hưởng chiết khấu.

Bảng 3.2. Bảng kê chiết khấu đề xuất

Loại	Thời gian thanh toán t (tháng)	Tỷ lệ chiết khấu đề xuất (%)
1	0 – 3	10
2	3 – 6	5
3	>6	0

Sau khi có sự thoả thuận về hưởng chiết khấu bán hàng với khách hàng, công ty hi vọng với bảng kê chiết khấu đề xuất ở trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn.

3.2.1.4. Dự kiến kết quả

Giảm các khoản phải thu vừa có thể tăng doanh thu thực vừa có thể cải thiện chính sách tín dụng của mình. Với chính sách tín dụng mới sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp đạt được doanh thu như dự kiến của mình.

Ước tính có 17% khách hàng thanh toán trước thời hạn trong khoản thời gian trước 10 ngày và được hưởng chiết khấu 0,6%, có 25% khách hàng thanh toán trong khoản thời gian từ 10 đến 20 ngày và được hưởng chiết khấu 0,45%, còn lại 58% khách hàng không thanh toán trước hạn.

Khoản phải thu: vào năm 2020

Khoản tiền thu = 11.241.088.441đ × 42% = 4.721.257.145(đ)

Khoản tiền thực thu = 4.721.257.145 - (11.241.088.441 × 17% × 0,6% +

$$11.241.088.441 \times 25\% \times 0,45\% = 4.697.145.010(\text{đ})$$

$$\text{Chi phí chiết khấu} = 4.721.257.145 - 4.697.145.010 = 24.112.135 (\text{đ})$$

Bảng 3.3. Tổng hợp chi phí dự kiến

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tiền
Chi phí chiết khấu cho khách hàng	Đồng	24.112.135
Chi phí khác	Đồng	3.000.000
Tổng chi phí	Đồng	27.112.135

Với phương pháp chiết khấu như trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn, làm giảm các khoản phải thu. Đồng thời, việc thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo, doanh nghiệp không chỉ thu hồi được các khoản nợ, mà còn tạo điều kiện thiết lập mối quan hệ tốt với khách hàng.

Ta nhận thấy rằng, với việc doanh nghiệp thu hồi được 4.697.145.010đ, đã làm tăng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bằng đúng một lượng là chi phí lãi vay của khoản thực thu với lãi suất 12%/năm, LNST tăng tương ứng là 563.657.401đ

Để đánh giá hiệu quả từ giải pháp nhằm giảm các khoản phải thu ta đánh giá lại các chỉ số hoạt động sau:

Bảng 3.4: Bảng đánh giá lại hệ số hoạt động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020		Chênh lệch	
		Trước biện pháp	Sau biện pháp	+/-	%
Tổng tài sản	Đồng	100,377,635,208	100,350,523,073	-27,112,135	-0.03%
Vốn chủ sở hữu	Đồng	21,111,455,074	21,111,455,074	-	0.00%
Doanh thu thuần	Đồng	207,004,633,727	207,004,633,727	-	0.00%
Giá vốn	Đồng	194,258,417,736	194,258,417,736	-	0.00%
Vốn lưu động	Đồng	20,420,064,387	20,392,952,252	27,112,135	0.13%
Các khoản phải thu	Đồng	11,241,088,441	6,519,831,296	-4,721,257,145	-42.00%
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	8,305,519,235	8,869,176,636.24	563,657,401	6.79%
Số vòng quay các khoản phải thu	Vòng	18.41	31.75	13.33	72.41%
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	19.55	11.34	-8.21	-42.00%
Vòng quay vld	Vòng	10.14	10.15	0.01	0.13%
Số ngày một vòng quay vld	Ngày	35.51	35.47	-0.05	-0.13%
Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	%	0.040	0.043	0.003	6.79%
Tỷ suất sinh lời tổng tài sản (ROA)	%	0.083	0.088	0.006	6.82%
Tỷ suất sinh lời vốn Csh (ROE)	%	0.393	0.420	0.027	6.79%

Nhận thấy, các khoản phải thu giảm xuống (giảm 4.721.257.145đ, tương ứng với 42%), số vòng quay các khoản phải thu tăng 13.33 vòng, tương đương với 72,41%, kì thu tiền cũng giảm tương ứng (giảm 8.21 ngày, tương ứng với 42%) so với lúc doanh nghiệp chưa thực hiện giải pháp. Bên cạnh đó vòng quay vốn lưu động tăng lên là 0.01 vòng (tương ứng với 0,13%) và số ngày vòng quay vốn lưu động cũng giảm xuống 0,05 ngày tương ứng với 0,13% so với lúc doanh nghiệp chưa thực hiện giải pháp.

Việc thực hiện giải pháp trên không những giúp doanh nghiệp thu hồi được các khoản phải thu từ khách hàng, mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng

nguồn vld của mình, ROA, ROS, ROE cũng đều tăng hơn so với trước khi thực hiện giải pháp. Cụ thể, ROS tăng 6.79%, ROA tăng 6.82%, ROE tăng 6.79% so với trước biện pháp.

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, lãi suất ngân hàng hiện hành, mối quan hệ giữa doanh nghiệp và khách hàng, tìm hiểu phân loại các khoản nợ của doanh nghiệp, nhận thấy rằng giải pháp trên là có lợi và hoàn toàn có tính khả thi. Do đó việc thực hiện giải pháp trên của doanh nghiệp là cần thiết.

3.2.2. Thúc đẩy gia tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn nhằm nâng cao lợi nhuận.

3.2.2.1. Cơ sở thực tiễn

Qua số liệu phân tích ta thấy, doanh thu năm 2020 có tăng so với năm 2019. Trong thời gian qua, công ty chỉ tập trung vào khai thác nguồn khách hàng từ những bạn hàng thường xuyên, truyền thống, chưa chú trọng đến việc mở rộng thị trường để phát triển thị phần. Tuy công ty còn non trẻ, chưa đủ sức cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn trong ngành, nhưng công ty hoàn toàn có thể khắc phục được bằng cách khai thác, mở rộng thị phần, tìm những bạn hàng mới.

3.2.2.2. Mục tiêu

Xét về hiệu quả sử dụng vốn thì việc tăng doanh thu góp phần tăng vòng quay vốn lưu động, tăng lợi nhuận, giúp cho quá trình tái sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh được tiến hành nhanh hơn

3.2.2.3. Biện pháp thực hiện

Để đẩy nhanh tốc độ tăng doanh thu, từ đó tăng lợi nhuận, công ty cần tăng cường công tác nghiên cứu thị trường. Công ty nên tìm cách mở rộng thị trường, tìm kiếm bạn hàng mới, đặc biệt là những bạn hàng lớn tại các nhà máy, khu chế xuất, khu công nghiệp.

Muốn mở rộng thị trường, công ty cần có kế hoạch phát triển kênh phân phối riêng cho mình. Bên cạnh việc duy trì mối quan hệ thân thiết với các khách hàng thân quen, công ty cũng cần chủ động gửi thư chào hàng và các bảng báo giá, kèm theo lời đề nghị hưởng một ưu đãi (giá thấp, chiết khấu, khuyến mãi...) đến những khách hàng tiềm năng. Đây cũng là một cách tiếp thị rất có hiệu quả.

Để thực hiện được biện pháp này, công ty phải tiến hành công tác nghiên cứu thị trường, thực hiện các chương trình quảng cáo, marketing để giới thiệu

cho khách hàng về công ty và những lợi ích mà họ có được khi ký kết hợp đồng với công ty. Đồng thời công ty phải áp dụng những phương thức bán hàng linh hoạt, nhằm phục vụ tối đa nhu cầu của khách hàng, cải thiện trình độ quản lý doanh nghiệp nhằm mang đến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất.

3.2.2.4. Dự kiến kết quả

Theo nghiên cứu thị trường, dựa vào kinh nghiệm của những doanh nghiệp đi trước khi thực hiện những hoạt động trên, xét tình hình thực tế kết quả công ty đã đạt được trong những năm qua, dự kiến doanh thu của công ty sau khi thực hiện biện pháp này sẽ tăng 15%, tức là sẽ đạt 238.055.328.786 đồng (vào năm 2021).

Các khoản chi phí dự kiến sẽ chiếm tỷ lệ như sau : giá vốn hàng bán tăng tương ứng 15% :

$$194.258.417.736 \times 115\% = 223.397.180.396 \text{ đồng}$$

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20%:

$$2.358.279.165 \times 120\% = 2.829.934.998 \text{ đồng}$$

Chi phí nghiên cứu thị trường và marketing 150.000.000 đồng chi phí khác 50.000.000 đồng

$$\text{Tổng chi phí: } 223.397.180.396 + 2.829.934.998 + 150.000.000 + 50.000.000 = 226.227.115.394 \text{ đồng}$$

Sau khi trừ đi các khoản chi phí, lợi nhuận trước thuế tăng làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty tăng, thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.5: Bảng dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp thúc đẩy tăng doanh thu

Chỉ tiêu	Đvt	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1 Doanh thu thuần	Đồng	207.004.633.727	238.055.328.786	31.050.695.059	15%
2 Giá vốn	Đồng	194.258.417.736	223.397.180.396	29.138.762.660	15%
3 LN TT	Đồng	10.450.015.687	11,690,276,227	1.240.260.540	12%
4 LN ST	Đồng	8.305.519.235	9.118.415.457	812.896.222	10%
5 Tổng vốn	Đồng	100,377,635,208	101,190,531,430	812,896,222	1%
6. Vòng quay tổng vốn	Vòng	2.06	2.35	0.29	14%

Tổng chi phí khi thực hiện biện pháp bao gồm chi phí giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí marketing và các chi phí khác ước tính là 226.227.115.394 đồng

Sau khi thực hiện biện pháp thúc đẩy tăng doanh thu này thì doanh thu của công ty sẽ đạt mức 238.055.328.786 đồng. Sau khi trừ đi các khoản chi phí cần thiết thì lợi nhuận trước thuế của công ty đạt mức 11,690,276,227 đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 9.118.415.457 đồng tăng 110% so với trước khi chưa thực hiện biện pháp tăng doanh thu.

Như vậy, sau khi dự kiến doanh thu của công ty tăng lên 15% so với khi chưa thực hiện, yếu tố giá vốn cũng thay đổi, các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng, thu nhập khác và chi phí khác vẫn giữ nguyên, kết quả nhận được vòng quay tổng tăng 0.29 vòng. Với biện pháp tăng doanh thu bằng cách thu hút thêm khách hàng cũng như mở rộng thị trường, công ty có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tăng lợi nhuận, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

3.2.3. Một số biện pháp khác

- **Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính**

Trên thực tế Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Mạnh Toàn cũng như các doanh nghiệp khác đều chưa có đầy đủ hệ thống báo cáo tài chính. Hệ thống báo cáo tài chính hiện tại của công ty chỉ bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và báo cáo thuyết minh tài chính. Tuy công ty đã làm khá tốt việc phân tích các báo cáo tài chính nhưng để hoàn thiện hơn hệ thống báo cáo tài chính công ty cần bổ sung thêm báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Vì thế việc đưa báo cáo lưu chuyển tiền tệ vào hệ thống báo cáo của công ty là hết sức cần thiết. Vì báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh quá trình hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền của doanh nghiệp giúp cho các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và sử dụng các khoản tiền đó trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Quản trị tiền mặt:**

Động cơ chủ yếu của việc nắm giữ tiền là để làm thông suốt quá trình tạo ra các giao dịch kinh doanh. Thực trạng của công ty trong những năm qua thì tiền mặt luôn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản. Điều này làm cho khả năng thanh toán của công ty là rất kém. Tuy nhiên công ty cần có chính sách

tiền mặt hợp lý hơn. Cụ thể là dự báo chính xác nhu cầu thu và chi tiền mặt hàng quý hàng tháng thậm chí là hàng tuần dựa trên bảng kế hoạch kinh doanh của công ty trong năm cùng với kiến thức và vốn kinh nghiệm được tích lũy từ đó xây dựng kế hoạch dự trữ tiền mặt hợp lý hơn. Đối với những khoản tiền nhàn rỗi thì công ty phải có chính sách đầu tư thích hợp.

Các khoản phải thu có liên quan mật thiết đối với việc quản trị tiền mặt. Vì vậy để quản trị tiền mặt tốt và hiệu quả thì cần đặt biệt quan tâm đến quản trị các khoản phải thu.

- **Tăng cường hiệu quả sử dụng tài sản:**

Đối với tài sản cố định:

Công ty cần có kế hoạch kiểm tra, sửa chữa nâng cấp thường xuyên những tài sản cố định. Tài sản nào đưa vào sử dụng thì nên khai thác triệt để công suất. Những tài sản nào chưa dùng thì có thể cho thuê để kiếm thêm thu nhập như xe bồn, bồn chứa. Ngoài ra công ty cũng phải luôn cải tiến công nghệ, thay đổi những tài sản lỗi thời nhằm làm giảm chi phí tăng năng suất lao động.

- **Bố trí hợp lý tài sản và nguồn vốn:**

Hiện nay cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty chưa thật hợp lý, tài sản lưu động của công ty chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng tài sản nhưng suất sinh lợi của nó còn thấp, công ty cần giảm đầu tư vào tài sản lưu động tăng cường đầu tư vào tài sản cố định bằng cách giảm bớt các khoản phải thu và giải phóng hàng tồn kho. Ngoài ra, tỷ trọng nợ phải trả rất lớn trong tổng nguồn vốn trong khi đó nguồn vốn chủ sở hữu thì chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Vì vậy công ty cần giảm các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn bằng cách tăng cao hơn nữa nguồn vốn chủ sở hữu đáp ứng nhu cầu kinh doanh khi đó công ty sẽ giảm được các khoản nợ.

Trên đây là một số biện pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Mạnh Toàn. Dựa vào những nhận xét đánh giá và cơ sở lý luận khi đề ra các biện pháp, ta thấy chúng đều có tính khả thi. Sau khi thực hiện những biện pháp này thì hiệu quả sử dụng vốn của công ty sẽ tăng lên.

KẾT LUẬN

Với những thông tin thu thập được từ tình hình về tình hình tài chính tại công ty, Ban lãnh đạo Công ty có thể nắm bắt được tình hình tiêu thụ và đánh giá được hiệu quả kinh doanh của Công ty. Từ đó, Ban lãnh đạo kết hợp với nhiều các phòng ban trong Công ty sẽ phân tích, đánh giá về hoạt động chung của Công ty, sau đó sẽ đưa ra những kết luận và các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại trong kỳ kinh doanh. Để có được những thông tin chính xác về tình hình tiêu thụ và kết quả kinh doanh của Công ty đòi hỏi bộ máy kế toán phải theo dõi chặt chẽ và chính xác tình hình tiêu thụ cũng như việc xác định kết quả kinh doanh của Công ty.

Qua quá trình học tập, nghiên cứu lý luận và tìm hiểu thực tế tại Công ty đã giúp em có được sự hiểu biết sâu hơn về tổ chức phân tích tình hình tài chính cả về mặt lý luận và thực tiễn. Nhưng do thời gian có hạn, kinh nghiệm thực tế chưa nhiều nên chuyên đề của em có phần chưa được đầy đủ, nội dung chưa được sâu. Em mong nhận được sự thông cảm và sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo trong trường, các cô chú trong Phòng Tài chính kế toán của Công ty và các bạn để chuyên đề của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày tháng năm 2021

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- + PGS.TS. Vũ Công Ty – TS. Bùi Văn Vân , Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Tài Chính, Năm 2008
- + PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc, Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Năm 2011
- + Báo cáo tài chính tại công ty
- + PGS.TS Phạm Văn Dược (2006). “Kế toán quản trị”, NXB thống kê.
- + TS. Trương Đông Lộc, ThS. Nguyễn Văn Ngân, Nguyễn Thị Lương, Trương Thị Bích Liên (2007). (Bài giảng Quản trị tài chính 1), khoa Kinh tế – QTKD trường Đại học Cần Thơ.
- + PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2004). “Phân tích tài chính trong các công ty cổ phần

